

Số: 15 /2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...S.....
	Ngày: 30/8/2021..

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về việc quy định mức tiền lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, gồm:

1. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;
2. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;
3. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

(Chi tiết có Bộ đơn giá kèm theo).

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và là cơ sở để lập, thẩm định, thanh toán, quyết toán các dự án, thiết kế Kỹ thuật - Dự toán về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Công bố công khai Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện.
2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
3. Hằng năm cập nhật chính sách, quy định có liên quan của nhà nước để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ đơn giá cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021 và thay thế đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành bộ đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; các tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQLPL - Bộ tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Công thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ;
- TT Công báo - Tin học;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT3 (H-50b).



Bùi Văn Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**BỘ ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Phú Thọ)

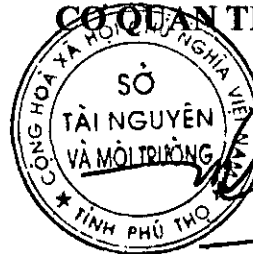
Ngày 26 tháng 7 năm 2021

ĐƠN VỊ LẬP



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoài Nam

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT

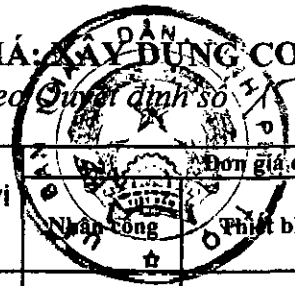


GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Quang

BỘ ĐƠN GIÁ: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số 100/UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

DVT: đồng



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhập công	Phí bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
A	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH											
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận											
1	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	thừa	395,63	3,95	7,46	4,28	2,92	414,24	62,14	476,38	471,84	11,46
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	thừa	363,08	3,95	7,46	4,28	2,92	381,69	57,25	438,94	434,40	11,46
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	thừa	1.468,44	14,61	26,85	16,12	11,01	1.537,03	230,55	1.767,58	1.750,78	43,55
1.3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
1.3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	thừa	1.146,56	20,86	37,29	22,83	15,59	1.243,13	186,47	1.429,60	1.405,61	30,95
1.3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp	thừa	1.337,65	24,08	43,26	26,68	18,22	1.449,89	217,48	1.667,37	1.639,68	36,10
1.3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	thừa	2.338,98	26,19	47,73	28,82	678,49	3.120,21	468,03	3.588,24	3.558,12	77,94
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính											
1.4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	thừa	4.373,89	1.043,54	143,19	87,31	63,93	5.711,86	856,78	6.568,64	5.368,57	118,05
1.4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	thừa	318,49	101,82	14,92	6,28	4,29	445,80	66,87	512,67	395,57	8,60

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	thửa	21.232,51	6.787,93	994,87	423,34	361,45	29.800,10	4.470,01	34.270,11	26.463,99	573,08
1.4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có (chi áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới)	thửa	5.308,13	1.697,05	249,09	105,87	72,31	7.432,45	1.114,87	8.547,32	6.595,71	143,27
1.5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính											
1.5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	thửa	2.123,25	38,69	70,10	42,38	28,94	2.303,36	345,50	2.648,86	2.604,37	57,31
1.5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	thửa	1.061,63	19,20	34,31	20,97	14,33	1.150,44	172,57	1.323,01	1.300,93	28,65
1.5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn											
-	Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	thửa	23.249,59	831,29	1.173,85	463,29	316,42	26.034,44	3.905,17	29.939,61	28.983,63	627,52
-	Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất) K = 1,2	thửa	27.899,51	831,29	1.173,85	463,29	316,42	30.684,36	4.602,65	35.287,01	34.331,03	753,02
-	Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	thửa	11.624,79	831,29	1.173,85	463,29	316,42	14.409,64	2.161,45	16.571,09	15.615,11	313,76
-	Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	thửa	27.899,51	831,29	1.173,85	463,29	316,42	30.684,36	4.602,65	35.287,01	34.331,03	753,02

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0.1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
-	Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5	thửa	11.624,79	831,29	1.173,85	463,29	316,42	14.409,64	2.161,45	16.571,09	15.615,11	753,02
1.6	<i>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</i>											
1.6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	thửa	2.123,25	141,25	99,93	42,38	28,94	2.435,75	365,36	2.801,11	2.638,68	57,31
1.6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	thửa	530,81	18,58	25,36	10,56	7,21	592,52	88,88	681,40	660,03	14,33
1.7	<i>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</i>											
1.7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	thửa	718,08	14,61	26,85	16,12	11,01	786,67	118,00	904,67	887,87	21,78
1.7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	thửa	16,56	0,75	0,75	0,43	0,29	18,78	2,82	21,60	20,74	0,57
1.8	<i>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (VP Đăng ký đất đai thực hiện)</i>											
1.8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	thửa	1.242,11	52,55	74,58	31,68	21,63	1.422,55	213,38	1.635,93	1.575,50	42,98
1.8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	thửa	1.249,18	52,14	82,04	21,12	14,42	1.418,90	212,84	1.631,74	1.571,78	28,65
1.8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	thửa	2.123,25	146,75	165,56	42,38	28,94	2.506,88	376,03	2.882,91	2.714,15	57,31
1.9	<i>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</i> Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	thửa	400,45	8,82	16,41	9,70	6,63	442,01	66,30	508,31	498,16	13,18
2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số K = 1</i>									16.011.316,39		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>									10.150.872,88		
2.1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã	1.061.625,00	254.490,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	1.473.797,78	221.069,67	1.694.867,45	1.402.203,17	28.653,85
2.1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	2.547.900,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	3.537.348,05	530.602,21	4.067.950,26	3.365.530,72	68.769,23
2.1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	636.975,00	162.870,74	22.224,12	11.619,64	67.110,13	900.799,63	135.119,94	1.035.919,57	848.618,22	17.192,31
2.1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã	2.123.250,00	488.639,68	66.821,53	34.858,93	201.330,38	2.914.900,52	437.235,08	3.352.135,60	2.790.199,97	57.307,69

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.2	<i>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</i>									5.860.443,51		
2.2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	xã	2.547.900,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	3.537.348,05	530.602,21	4.067.950,26	3.365.530,72	68.769,23
2.2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	xã	1.061.625,00	339.382,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	1.558.689,78	233.803,47	1.792.493,25	1.402.203,17	28.653,85
	<i>Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,5</i>											
2.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
2.1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã	530.812,50	254.490,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	942.985,28	141.447,79	1.084.433,07	791.768,79	28.653,85
2.1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	1.273.950,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	2.263.398,05	339.509,71	2.602.907,76	1.900.488,22	68.769,23
2.1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	318.487,50	162.870,74	22.224,12	11.619,64	67.110,13	582.312,13	87.346,82	669.658,95	482.357,60	17.192,31
2.1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã	1.061.625,00	488.639,68	66.821,53	34.858,93	201.330,38	1.853.275,52	277.991,33	2.131.266,85	1.569.331,22	57.307,69
2.2	<i>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
2.2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	xã	1.273.950,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	2.263.398,05	339.509,71	2.602.907,76	1.900.488,22	68.769,23
2.2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	xã	530.812,50	339.382,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	1.027.877,28	154.181,59	1.182.058,87	791.768,79	28.653,85
	<i>Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,8</i>											
2.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã	849.300,00	254.490,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	1.261.472,78	189.220,92	1.450.693,70	1.158.029,42	28.653,85
2.1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	2.038.320,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	3.027.768,05	454.165,21	3.481.933,26	2.779.513,72	68.769,23
2.1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	509.580,00	162.870,74	22.224,12	11.619,64	67.110,13	773.404,63	116.010,69	889.415,32	702.113,97	17.192,31
2.1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã	1.698.600,00	488.639,68	66.821,53	34.858,93	201.330,38	2.490.250,52	373.537,58	2.863.788,10	2.301.852,47	57.307,69
2.2	<i>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
2.2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	xã	2.038.320,00	610.799,60	83.526,91	43.556,68	251.564,86	3.027.768,05	454.165,21	3.481.933,26	2.779.513,72	68.769,23
2.2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	xã	849.300,00	339.382,68	34.753,16	18.142,95	104.785,99	1.346.364,78	201.954,72	1.548.319,50	1.158.029,42	28.653,85
3	<i>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</i>											
3.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>	trang A3, A4	3.312,28	335,84	405,71	180,22	657,14	4.891,19	733,68	5.624,87	5.238,65	114,62
3.1.1	Quét trang A3	trang	1.987,37	276,52	255,06	90,38	335,87	2.945,20	441,78	3.386,98	3.068,98	68,77
3.1.2	Quét trang A4	trang	1.324,91	59,32	150,65	89,84	321,27	1.945,99	291,90	2.237,89	2.169,67	45,85
3.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)</i>	trang A3, A4	662,46	15,53	28,34	62,62	254,90	1.023,85	153,58	1.177,43	1.159,57	22,92
3.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL</i>	thửa	1.656,14	74,02	99,93	31,31	125,83	1.987,23	298,08	2.285,31	2.200,19	57,31

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0.1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2016											
I	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	thừa	118,69	1,15	2,09	1,08	4,50	127,51	19,13	146,64	145,32	3,44
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	thừa	108,92	1,15	2,09	1,08	4,50	117,74	17,66	135,40	134,08	3,44
1.2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính											
1.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	thừa	212,33	3,86	6,97	3,62	15,03	241,81	36,27	278,08	273,64	5,73
1.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	thừa	56,69	6,24	2,98	1,08	4,50	71,49	10,72	82,21	75,03	1,72
1.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	thừa	56,69	3,83	1,36	1,08	4,50	67,46	10,12	77,58	73,18	1,72
1.2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	thừa	18,90	0,66	0,70	0,37	1,52	22,15	3,32	25,47	24,71	0,57
1.3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính											
1.3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	thừa	215,30	27,09	12,93	4,70	19,53	279,55	41,93	321,48	290,33	7,45
1.3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	thừa	2.268,91	101,19	136,09	49,48	205,54	2.761,21	414,18	3.175,39	3.059,02	78,51
1.3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	thừa	424,65	28,24	19,88	7,24	30,06	510,07	76,51	586,58	554,10	11,46

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	thửa	530,81	19,86	41,27	9,04	37,55	638,53	95,78	734,31	711,47	14,33

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.4	<i>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</i>											
1.4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	thừa	21,23	0,74	1,00	0,37	1,52	24,86	3,73	28,59	27,74	0,57
1.4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	thừa	359,04	7,23	13,05	6,78	28,17	414,27	62,14	476,41	468,10	10,89
1.4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	thừa	16,56	0,74	1,00	0,37	1,52	20,19	3,03	23,22	22,37	0,57
1.5	<i>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</i>											
1.5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	thừa	828,07	36,96	49,71	18,08	75,10	1.007,92	151,19	1.159,11	1.116,61	28,65
1.5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	thừa	1.249,18	36,96	49,71	18,08	75,10	1.429,03	214,35	1.643,38	1.600,88	28,65
1.6	<i>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</i> <i>Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính</i>	thừa	174,11	3,86	6,97	3,62	15,03	203,59	30,54	234,13	229,69	5,73
2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
2.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>											
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	1.273.950,00	305.399,80	41.763,46	6.136.158,50	168.927,82	7.926.199,58	1.188.929,94	9.115.129,52	8.763.919,75	34.384,62
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	424.650,00	81.449,11	11.186,64	1.636.033,51	45.039,84	2.198.359,10	329.753,87	2.528.112,97	2.434.446,49	11.461,54

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã	636.975,00	159.205,08	24.908,92	#####	70.374,74	3.447.766,09	517.164,91	3.964.931,00	3.781.845,16	17.192,31

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
III	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận											
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	thừa	734,22	7,30	13,43	8,06	5,51	768,52	115,28	883,80	875,41	21,78
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian											
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	xã	6.369.750,00	1.601.692,70	207.325,72	108.178,20	624.791,36	8.911.737,98	1.336.760,70	10.248.498,68	8.406.552,08	171.923,08
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	thừa	318,49	101,82	14,92	6,28	4,29	445,80	66,87	512,67	395,57	8,60
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	thừa	734,64	15,36	27,60	16,55	11,30	805,45	120,82	926,27	908,61	22,35
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	thừa	530,81	36,69	41,39	10,60	7,24	626,73	94,01	720,74	678,55	14,33
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	thừa	400,45	8,82	16,41	9,70	6,63	442,01	66,30	508,31	498,16	13,18
<i>Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng đơn giá tại mục 4 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh</i>												
B	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI											
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã											
<i>Trường hợp XD CSDL thống kê, kiểm kê kỳ trước, năm trước</i>												
1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	xã	98.908,25	965,08	1.740,64	907,43	8.581,00	111.102,40	16.665,36	127.767,76	126.657,92	2.865,38
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	xã	72.615,20	771,90	1.391,62	726,23	6.867,47	82.372,42	12.355,86	94.728,28	93.840,60	2.292,31
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	xã	82.807,00	1.929,89	3.479,79	1.814,87	17.161,99	107.193,54	16.079,03	123.272,57	121.053,20	2.865,38

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	xã	41.403,50	965,08	1.740,64	907,43	8.581,00	53.597,65	8.039,65	61.637,30	60.527,46	1.432,69
1.3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	xã	26.116,05	593,69	1.115,68	544,32	5.147,26	33.517,00	5.027,55	38.544,55	37.861,81	859,62
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	xã	106.162,50	11.087,33	5.806,61	1.814,87	17.161,99	142.033,30	21.305,00	163.338,30	150.587,87	2.865,38
1.3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	xã	17.410,70	395,82	744,28	363,11	3.433,74	22.347,65	3.352,15	25.699,80	25.244,61	573,08
2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu</i>											
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	21.232,50	386,09	696,55	362,84	3.284,68	25.962,66	3.894,40	29.857,06	29.413,06	573,08
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	96.608,00	965,08	1.740,64	907,11	8.211,69	108.432,52	16.264,88	124.697,40	123.587,56	2.865,38
2.2	<i>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</i>											
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	21.232,50	386,09	696,55	362,84	3.284,68	25.962,66	3.894,40	29.857,06	29.413,06	573,08
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	77.286,40	771,90	1.391,62	725,69	6.569,35	86.744,96	13.011,74	99.756,70	98.869,02	2.292,31
2.3	<i>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</i>											
2.3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	trang A3, A4	3.312,28					3.312,28	496,84	3.809,12	3.809,12	114,62

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	trang A3, A4	662,46					662,46	99,37	761,83	761,83	22,92
2.3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	16.561,40	779,77	696,55	362,84	3.284,68	21.685,24	3.252,79	24.938,03	24.041,29	573,08
2.4	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	Kỳ KK; Năm TK	155.846,40	3.640,14	4.176,35	2.177,95	19.716,11	185.556,95	27.833,54	213.390,49	209.204,33	4.584,61
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	37.793,80	1.433,98	1.391,62	725,69	6.569,35	47.914,44	7.187,17	55.101,61	53.452,53	1.146,15
2.5	<i>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	84.930,00	1.544,08	2.784,73	1.452,26	13.146,76	103.857,83	15.578,67	119.436,50	117.660,81	2.292,31
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	193.216,00	1.929,89	3.479,79	1.816,00	16.439,49	216.881,17	32.532,18	249.413,35	247.193,98	5.730,77
3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</i>											
3.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</i>											
	<i>Tỷ lệ 1:1.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	169.860,00	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	265.681,44	39.852,22	305.533,66	246.998,59	4.584,62
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	254.790,00	76.349,95	10.440,86	5.445,01	51.495,45	398.521,27	59.778,19	458.299,46	370.497,02	6.876,92
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	50.958,00	15.269,99	2.088,17	1.088,67	10.295,93	79.700,76	11.955,11	91.655,87	74.095,38	1.375,38

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	169.860,00	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	265.681,44	39.852,22	305.533,66	246.998,59	4.584,62
	<i>Tỷ lệ 1:2.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	191.092,50	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	286.913,94	43.037,09	329.951,03	271.415,96	5.157,69
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	286.638,75	76.349,95	10.440,86	5.445,01	51.495,45	430.370,02	64.555,50	494.925,52	407.123,08	7.736,54
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	57.327,75	15.269,99	2.088,17	1.088,67	10.295,93	86.070,51	12.910,58	98.981,09	81.420,60	1.547,31
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	191.092,50	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	286.913,94	43.037,09	329.951,03	271.415,96	5.157,69
	<i>Tỷ lệ 1:5.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	212.325,00	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	308.146,44	46.221,97	354.368,41	295.833,34	5.730,77
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	318.487,50	76.349,95	10.440,86	5.445,01	51.495,45	462.218,77	69.332,82	531.551,59	443.749,15	8.596,15
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	63.697,50	15.269,99	2.088,17	1.088,67	10.295,93	92.440,26	13.866,04	106.306,30	88.745,81	1.719,23
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	212.325,00	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	308.146,44	46.221,97	354.368,41	295.833,34	5.730,77
	<i>Tỷ lệ 1:10.000</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	244.173,75	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	339.995,19	50.999,28	390.994,47	332.459,40	6.590,39
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	366.260,63	76.349,95	10.440,86	5.445,01	51.495,45	509.991,90	76.498,79	586.490,69	498.688,25	9.885,57
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	73.252,13	15.269,99	2.088,17	1.088,67	10.295,93	101.994,89	15.299,23	117.294,12	99.733,63	1.977,11
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	244.173,75	50.900,06	6.961,07	3.630,01	34.330,30	339.995,19	50.999,28	390.994,47	332.459,40	6.590,39
3.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</i>											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	63.697,50	17.271,47	2.088,17	1.088,67	10.295,93	94.441,74	14.166,26	108.608,00	88.745,81	1.719,23
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp DL	106.162,50	28.785,69	3.479,79	1.815,00	17.165,15	157.408,13	23.611,22	181.019,35	147.915,81	2.865,38
	<i>Trường hợp XDCSDL thống kê, kiểm kê cùng với thời điểm thực hiện kiểm kê, thống kê</i>											
-	Xây dựng CSDL thống kê kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 2.5											
-	Xây dựng CSDL kiểm kê kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3, 2.4; 2.5; 3.2											
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện											
	<i>Trường hợp XDCSDL thống kê, kiểm kê kỳ trước, năm trước</i>											
1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	DVSN công (không có khấu hao)	
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	huyện	593.449,50	5.789,95	10.440,86	5.445,70	61.658,46	676.784,47	101.517,67	778.302,14	771.643,70	
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	479.856,00	5.789,95	10.440,86	5.445,70	61.658,46	563.190,97	84.478,65	647.669,62	641.011,18	
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	165.614,00	3.860,06	6.961,07	3.628,41	41.082,35	221.145,89	33.171,88	254.317,77	249.878,70	
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	huyện	82.807,00	1.929,89	3.479,79	1.814,21	20.541,17	110.572,06	16.585,81	127.157,87	124.938,50	
1.3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	huyện	174.107,00	22.174,76	11.614,72	3.628,41	41.082,35	252.607,24	37.891,09	290.498,33	264.997,36	
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	huyện	424.650,00	44.349,42	23.227,94	7.259,91	82.199,63	581.686,90	87.253,04	668.939,94	617.938,11	
1.3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	174.107,00	22.174,76	11.614,72	3.631,50	41.117,28	252.645,26	37.896,79	290.542,05	265.041,08	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu</i>											
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	21.232,50	386,09	696,55	362,62	4.105,32	26.783,08	4.017,46	30.800,54	30.356,54	
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	193.216,00	1.929,89	3.479,79	1.815,08	20.548,77	220.989,53	33.148,43	254.137,96	251.918,59	
2.2	<i>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</i>											
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	106.162,50	1.929,89	3.479,79	1.815,08	20.548,77	133.936,03	20.090,40	154.026,43	151.807,06	
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	579.648,00	5.789,95	10.440,86	5.445,24	61.646,32	662.970,37	99.445,56	762.415,93	755.757,49	
2.3	<i>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</i>											
2.3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	trang A3, A4	3.312,28					3.312,28	496,84	3.809,12	3.809,12	
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	trang A3, A4	662,46					662,46	99,37	761,83	761,83	
2.3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	82.807,00	3.898,31	3.479,79	1.815,08	20.548,77	112.548,95	16.882,34	129.431,29	124.948,23	
2.4	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	Kỳ KK; Năm TK	118.052,60	3.890,72	4.176,35	2.177,71	24.654,09	152.951,47	22.942,72	175.894,19	171.419,86	
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	37.793,80	1.559,27	1.391,62	725,25	8.210,63	49.680,57	7.452,09	57.132,66	55.339,50	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.5	<i>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	106.162,50	1.929,89	3.479,79	1.815,08	20.548,77	133.936,03	20.090,40	154.026,43	151.807,06	
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	386.432,00	3.860,06	6.961,07	3.630,16	41.097,54	441.980,83	66.297,12	508.277,95	503.838,88	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai											
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai											
	<i>Tỷ lệ 1:5.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	382.185,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	587.365,03	88.104,75	675.469,78	558.399,96	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	477.731,25	127.250,01	17.401,94	9.074,11	102.740,81	734.198,12	110.129,72	844.327,84	697.990,33	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	95.546,25	25.449,89	3.479,79	1.814,21	20.541,17	146.831,31	22.024,70	168.856,01	139.588,64	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	382.185,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	587.365,03	88.104,75	675.469,78	558.399,96	
	<i>Tỷ lệ 1:10.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	424.650,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	629.830,03	94.474,50	724.304,53	607.234,71	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	530.812,50	127.250,01	17.401,94	9.074,11	102.740,81	787.279,37	118.091,91	905.371,28	759.033,77	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	106.162,50	25.449,89	3.479,79	1.814,21	20.541,17	157.447,56	23.617,13	181.064,69	151.797,32	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	424.650,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	629.830,03	94.474,50	724.304,53	607.234,71	
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	467.115,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	672.295,03	100.844,25	773.139,28	656.069,46	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	583.893,75	127.250,01	17.401,94	9.074,11	102.740,81	840.360,62	126.054,09	966.414,71	820.077,20	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	116.778,75	25.449,89	3.479,79	1.814,21	20.541,17	168.063,81	25.209,57	193.273,38	164.006,01	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	467.115,00	101.799,84	13.920,65	7.259,91	82.199,63	672.295,03	100.844,25	773.139,28	656.069,46	
3.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</i>											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	106.162,50	28.785,69	3.479,79	1.814,21	20.541,17	160.783,36	24.117,50	184.900,86	151.797,32	
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp DL	212.325,00	57.571,66	6.961,07	3.631,50	41.117,28	321.606,51	48.240,98	369.847,49	303.640,08	
	<i>Trường hợp XDCSDL thống kê, kiểm kê cùng với thời điểm kiểm kê, thống kê</i>											
-	Xây dựng CSDL thống kê kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 2.5											
-	Xây dựng CSDL kiểm kê kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.2											
III	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh											
	<i>Trường hợp XDCSDL thống kê, kiểm kê các kỳ trước</i>											
1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai											
1.1	Công tác chuẩn bị											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	tính	791.266,00	7.719,84	13.920,65	7.260,65	67.499,02	887.666,16	133.149,92	1.020.816,08	1.011.938,26	
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	tính	726.152,00	7.719,84	13.920,65	7.260,65	67.499,02	822.552,16	123.382,82	945.934,98	937.057,16	
1.2	<i>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	tính	165.614,00	3.860,06	6.961,07	3.628,42	33.731,79	213.795,34	32.069,30	245.864,64	241.425,57	
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	tính	82.807,00	1.929,89	3.479,79	1.814,21	16.865,90	106.896,79	16.034,52	122.931,31	120.711,94	
1.3	<i>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	tính	174.107,00	22.174,76	7.438,37	3.628,42	33.731,79	241.080,34	36.162,05	277.242,39	251.741,42	
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	tính	636.975,00	66.524,18	34.842,65	10.892,88	101.266,25	850.500,96	127.575,14	978.076,10	901.573,29	
1.3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	tính	174.107,00	28.377,96	7.438,37	3.628,42	33.731,79	247.283,54	37.092,53	284.376,07	251.741,42	
2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	424.650,00	7.719,84	13.920,65	7.262,28	67.544,03	521.096,80	78.164,52	599.261,32	590.383,50	
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	1.159.296,00	11.579,90	20.881,73	10.886,34	101.250,21	1.303.894,18	195.584,13	1.499.478,31	1.486.161,43	
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	424.650,00	7.719,84	13.920,65	7.262,28	67.544,03	521.096,80	78.164,52	599.261,32	590.383,50	
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	1.815.380,00	19.299,74	34.802,38	18.148,62	168.794,25	2.056.424,99	308.463,75	2.364.888,74	2.342.694,04	
2.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin											
2.3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	trang A3, A4	3.312,28					3.312,28	496,84	3.809,12	3.809,12	
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	trang A3, A4	662,46					662,46	99,37	761,83	761,83	
2.3.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	165.614,00	7.796,90	6.961,07	3.631,14	33.772,02	217.775,13	32.666,27	250.441,40	241.474,97	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.4	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	Kỳ KK; Năm TK	578.585,00	9.726,79	10.440,86	10.886,34	50.625,11	660.264,10	99.039,62	759.303,72	748.117,91	
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK; Năm TK	283.453,50	11.695,21	10.440,86	5.443,17	50.625,11	361.657,85	54.248,68	415.906,53	402.457,04	
2.5	<i>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	212.325,00	3.860,06	6.961,07	3.631,14	33.772,02	260.549,29	39.082,39	299.631,68	295.192,61	
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	907.690,00	9.650,01	17.401,94	9.074,31	84.397,12	1.028.213,38	154.232,01	1.182.445,39	1.171.347,88	
3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</i>											
3.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</i>											
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	955.462,50	254.499,74	34.802,38	18.149,33	168.776,27	1.431.690,22	214.753,53	1.646.443,75	1.353.769,05	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	1.337.647,50	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.004.367,73	300.655,16	2.305.022,89	1.895.278,05	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	191.092,50	50.900,06	6.961,07	3.629,87	33.755,25	286.338,75	42.950,81	329.289,56	270.754,49	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	1.337.647,50	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.004.367,73	300.655,16	2.305.022,89	1.895.278,05	
	<i>Tỷ lệ 1:50.000</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	1.061.625,00	254.499,74	34.802,38	18.149,33	168.776,27	1.537.852,72	230.677,91	1.768.530,63	1.475.855,93	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	1.486.275,00	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.152.995,23	322.949,28	2.475.944,51	2.066.199,67	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	212.325,00	50.900,06	6.961,07	3.629,87	33.755,25	307.571,25	46.135,69	353.706,94	295.171,87	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	1.486.275,00	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.152.995,23	322.949,28	2.475.944,51	2.066.199,67	
	<i>Tỷ lệ 1:100.000</i>											
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	1.167.787,50	254.499,74	34.802,38	18.149,33	168.776,27	1.644.015,22	246.602,28	1.890.617,50	1.597.942,80	
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	1.634.902,50	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.301.622,73	345.243,41	2.646.866,14	2.237.121,30	
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	233.557,50	50.900,06	6.961,07	3.629,87	33.755,25	328.803,75	49.320,56	378.124,31	319.589,24	
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	1.634.902,50	356.299,86	48.724,53	25.409,07	236.286,77	2.301.622,73	345.243,41	2.646.866,14	2.237.121,30	
3.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</i>											
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	424.650,00	115.143,04	13.920,65	7.259,73	67.510,51	628.483,93	94.272,59	722.756,52	590.342,02	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp DL	636.975,00	172.714,70	20.881,73	10.889,60	101.265,76	942.726,79	141.409,02	1.084.135,81	885.513,91	
	<i>Trường hợp XD CSDL thống kê, kiểm kê cùng với thời điểm kiểm kê, thống kê</i>											
-	Xây dựng CSDL thống kê năm hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 2.5											
-	Xây dựng CSDL kiểm kê kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.2											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
C	CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT											
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện											
	<i>Trường hợp XDCSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, năm trước</i>											
1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.1	Công tác chuẩn bị											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	huyện	791.266,00	7.719,84	13.920,65	7.256,84	32.548,38	852.711,71	127.906,76	980.618,47	971.740,65	
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	huyện	726.152,00	7.719,84	13.920,65	7.256,84	32.548,38	787.597,71	118.139,66	905.737,37	896.859,55	
1.2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	496.842,00	11.579,90	20.881,73	10.891,43	48.850,25	589.045,31	88.356,80	677.402,11	664.085,23	
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	165.614,00	7.796,90	6.961,07	3.628,42	16.274,19	200.274,58	30.041,19	230.315,77	221.349,34	
1.3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	huyện	348.214,00	22.929,42	23.227,94	7.256,84	32.548,38	434.176,58	65.126,49	499.303,07	472.934,24	
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	huyện	1.061.625,00	56.833,94	55.684,11	18.154,43	81.426,30	1.273.723,78	191.058,57	1.464.782,35	1.399.423,32	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	348.214,00	22.929,42	23.227,94	7.263,01	32.576,06	434.210,43	65.131,56	499.341,99	472.973,16	
2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
2.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu</i>	Kỳ QH; năm KH	1.545.728,00	15.439,96	27.842,80	14.526,73	65.183,51	1.668.721,00	250.308,15	1.919.029,15	1.901.273,20	
2.2	<i>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</i>											
2.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	3.821.850,00	69.479,40	125.290,37	65.338,73	293.184,09	4.375.142,59	656.271,39	5.031.413,98	4.951.512,67	
2.2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	2.119.715,00	19.299,74	34.802,38	18.142,63	81.408,54	2.273.368,29	341.005,24	2.614.373,53	2.592.178,83	
2.2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH; năm KH	566.907,00	11.579,90	20.881,73	10.895,05	48.887,63	659.151,31	98.872,70	758.024,01	744.707,13	
2.3	<i>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</i>											
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	82.807,00	4.016,27	3.479,79	1.815,84	8.147,94	100.266,84	15.040,03	115.306,87	110.688,16	
2.4	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	Kỳ QH; năm KH	590.263,00	19.453,58	20.881,72	10.895,05	48.887,64	690.380,99	103.557,15	793.938,14	771.566,52	
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	188.969,00	7.796,90	6.961,07	3.631,68	16.295,88	223.654,53	33.548,18	257.202,71	248.236,28	
2.4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	331.228,00	15.593,52	13.920,65	7.263,37	32.591,76	400.597,30	60.089,60	460.686,90	442.754,35	
2.5	<i>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	1.815.380,00	292.033,94	34.802,38	18.142,63	81.408,54	2.241.767,49	336.265,12	2.578.032,61	2.242.193,58	
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	726.152,00	116.813,52	13.920,65	7.247,58	32.520,90	896.654,65	134.498,20	1.031.152,85	896.817,30	
3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
3.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</i>											
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất											
-	Tỷ lệ 1:5.000	Kỳ QH	4.108.488,75	1.094.349,47	149.653,38	78.056,48	349.555,47	5.780.103,55	867.015,53	6.647.119,08	5.388.617,19	
-	Tỷ lệ 1:10.000	Kỳ QH	4.564.987,50	1.094.349,47	149.653,38	78.056,48	349.555,47	6.236.602,30	935.490,35	7.172.092,65	5.913.590,76	
-	Tỷ lệ 1:25.000	Kỳ QH	5.021.486,25	1.094.349,47	149.653,38	78.056,48	349.555,47	6.693.101,05	1.003.965,16	7.697.066,21	6.438.564,32	
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Năm KH	1.528.740,00	414.515,28	50.116,15	26.125,63	116.996,78	2.136.493,84	320.474,08	2.456.967,92	1.980.275,35	
3.2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	DVSN công (không có khấu hao)	
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp DL	530.812,50	127.250,01	17.401,94	9.070,03	40.617,75	725.152,23	108.772,83	833.925,06	687.587,55	
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp DL	451.190,63	108.162,52	14.791,72	7.714,45	34.547,16	616.406,48	92.460,97	708.867,45	584.480,55	
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp DL	132.703,13	35.985,89	4.350,86	2.267,51	10.154,44	185.461,83	27.819,27	213.281,10	171.897,33	
<i>Trường hợp XD CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cùng với thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>												
-	Xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 3.1.2											
-	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất năm hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 3.2.3											
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
<i>Trường hợp XD CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>												
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
1.1	<i>Công tác chuẩn bị</i>											
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	tính	1.978.165,00	19.299,74	34.802,38	18.147,54	73.433,96	2.123.848,62	318.577,29	2.442.425,91	2.420.231,21	
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	tính	1.815.380,00	19.299,74	34.802,38	18.147,54	73.433,96	1.961.063,62	294.159,54	2.255.223,16	2.233.028,46	
1.2	<i>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	662.456,00	15.439,96	27.842,80	14.524,02	58.771,40	779.034,18	116.855,13	895.889,31	878.133,36	
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	248.421,00	11.695,21	10.440,86	5.440,27	22.014,03	298.011,37	44.701,71	342.713,08	329.263,59	
1.3	<i>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	tính	522.321,00	34.394,18	34.842,65	10.890,52	44.068,45	646.516,80	96.977,52	743.494,32	703.941,01	
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	tính	1.273.950,00	68.200,84	66.821,53	21.781,04	88.136,91	1.518.890,32	227.833,55	1.746.723,87	1.668.292,90	
1.3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	522.321,00	34.394,18	34.842,65	10.890,52	44.068,45	646.516,80	96.977,52	743.494,32	703.941,01	
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất											
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH; kỳ KH	3.091.456,00	30.879,64	55.684,11	29.042,14	117.438,68	3.324.500,57	498.675,09	3.823.175,66	3.787.664,07	
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
2.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	7.643.700,00	138.958,80	250.580,73	130.689,63	528.474,08	8.692.403,24	1.303.860,49	9.996.263,73	9.836.461,11	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
2.2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	3.815.487,00	34.739,70	62.645,18	32.672,41	132.118,52	4.077.662,81	611.649,42	4.689.312,23	4.649.361,58	
2.2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH; kỳ KH	1.417.267,50	28.949,75	52.204,32	27.210,65	110.032,64	1.635.664,86	245.349,73	1.881.014,59	1.847.722,38	
2.3	<i>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</i>											
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	248.421,00	12.049,09	10.440,86	5.429,05	21.953,63	298.293,63	44.744,04	343.037,67	329.181,22	
2.4	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	Kỳ QH; kỳ KH	854.819,60	30.369,30	30.627,53	15.960,10	64.538,38	996.314,91	149.447,24	1.145.762,15	1.110.837,46	
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	321.247,30	13.254,48	11.832,48	6.181,27	24.995,40	377.510,93	56.626,64	434.137,57	418.894,92	
2.4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	1.159.298,00	54.577,74	48.724,53	25.411,87	102.758,85	1.390.770,99	208.615,65	1.599.386,64	1.536.622,24	
2.5	<i>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	3.630.760,00	584.068,16	69.606,26	36.302,67	146.798,35	4.467.535,44	670.130,32	5.137.665,76	4.465.987,38	
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	kỳ KH	1.815.380,00	76.431,98	34.802,38	18.151,34	73.399,18	2.018.164,88	302.724,73	2.320.889,61	2.232.992,83	
3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
3.1	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</i>											
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>											
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	6.984.430,88	1.860.393,60	254.408,06	132.654,88	536.619,35	9.768.506,77	1.465.276,02	11.233.782,79	9.094.330,15	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	2.338.972,20	704.675,98	85.197,45	44.436,00	179.753,79	3.353.035,42	502.955,31	3.855.990,73	3.045.613,35	
	<i>Tỷ lệ 1:50.000</i>											
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	7.760.478,75	1.860.393,60	254.408,06	132.654,88	536.619,35	10.544.554,64	1.581.683,20	12.126.237,84	9.986.785,20	
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	2.598.858,00	704.675,98	85.197,45	44.436,00	179.753,79	3.612.921,22	541.938,18	4.154.859,40	3.344.482,02	
	<i>Tỷ lệ 1:100.000</i>											
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	8.536.526,63	1.860.393,60	254.408,06	132.654,88	536.619,35	11.320.602,52	1.698.090,38	13.018.692,90	10.879.240,26	
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	2.858.743,80	704.675,98	85.197,45	44.436,00	179.753,79	3.872.807,02	580.921,05	4.453.728,07	3.643.350,69	
3.2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</i>											
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù	Lớp DL	1.804.762,50	432.649,81	59.165,39	30.865,72	124.858,92	2.452.302,34	367.845,35	2.820.147,69	2.322.600,41	
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp DL	1.534.048,13	367.752,35	50.290,66	26.221,35	106.071,37	2.084.383,86	312.657,58	2.397.041,44	1.974.126,24	
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp DL	451.190,63	122.343,24	14.791,72	7.716,43	31.214,73	627.256,75	94.088,51	721.345,26	580.650,53	
	<i>Trường hợp XDCSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cùng với thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>											
-	Xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 3.1.2											
-	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất năm hiện tại áp dụng đơn giá tại các Mục: 1.2; 1.3.2; 2.3; 2.4; 3.2.3											
D	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT											
1	<i>Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất</i>											
1.1	<i>Công tác chuẩn bị</i>											

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	huyện	791.266,00	7.719,84	13.920,65	7.267,00	70.959,11	891.132,60	133.669,89	1.024.802,49	1.015.924,67	
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	huyện	726.152,00	7.719,84	13.920,65	7.267,00	70.959,11	826.018,60	123.902,79	949.921,39	941.043,57	
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu											
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	huyện	2.318.592,00	23.159,80	41.763,46	21.781,02	212.682,38	2.617.978,66	392.696,80	3.010.675,46	2.984.041,69	
1.3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu											
1.3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	huyện	3.184.875,00	57.899,50	104.408,64	54.442,57	531.608,47	3.933.234,18	589.985,13	4.523.219,31	4.456.634,89	
1.3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	huyện	1.061.625,00	19.299,74	34.802,38	18.147,52	177.202,82	1.311.077,46	196.661,62	1.507.739,08	1.485.544,38	
1.3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	huyện	424.650,00	7.719,84	13.920,65	7.267,00	70.959,11	524.516,60	78.677,49	603.194,09	594.316,27	
1.4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
1.4.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	trang A3, A4	3.312,28					3.312,28	496,84	3.809,12	3.809,12	
1.4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	trang A3, A4	662,46					662,46	99,37	761,83	761,83	
1.4.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	huyện	331.228,00	16.065,36	13.920,65	7.267,00	70.959,11	439.440,12	65.916,02	505.356,14	486.880,98	
1.5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất											
1.5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	huyện	496.842,00	11.579,90	20.881,73	10.880,53	106.243,72	646.427,88	96.964,18	743.392,06	730.075,18	
1.5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	huyện	165.614,00	7.796,90	6.961,07	3.633,50	35.479,55	219.485,02	32.922,75	252.407,77	243.441,34	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chi tiết các chi phí trực tiếp					Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung	Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực 0,1
			Nhân công	Thiết bị	Năng lượng	Dụng cụ	Vật liệu			Doanh nghiệp (có khấu hao)	ĐVSN công (không có khấu hao)	
1.6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất											
1.6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	huyện	1.741.070,00	78.947,30	116.142,68	36.295,05	354.405,64	2.326.860,67	349.029,10	2.675.889,77	2.585.100,38	
1.6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	huyện	1.061.625,00	19.299,74	34.802,38	18.147,52	177.202,82	1.311.077,46	196.661,62	1.507.739,08	1.485.544,38	
1.6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	huyện	348.214,00	15.789,42	23.227,94	7.247,03	70.764,16	465.242,55	69.786,38	535.028,93	516.871,10	
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tỉnh giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất											
2.1	Xây dựng dữ liệu thuộc tỉnh giá đất											
2.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	thừa	2.682,95	141,18	113,36	58,68	616,85	3.613,02	541,95	4.154,97	3.992,61	92,84
2.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	thừa	4.024,42	189,91	168,55	88,04	925,44	5.396,36	809,45	6.205,81	5.987,41	139,26
2.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	thừa	1.606,46	74,99	67,12	35,22	370,24	2.154,03	323,10	2.477,13	2.390,89	55,59
2.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	thừa	1.341,47	62,79	56,68	29,36	308,59	1.798,89	269,83	2.068,72	1.996,51	46,42
2.1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	thừa	2.484,21	116,96	104,41	54,35	571,28	3.331,21	499,68	3.830,89	3.696,39	85,96
2.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất											
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	thừa	2.434,53	113,66	101,43	53,11	558,21	3.260,94	489,14	3.750,08	3.619,37	84,24

PHỤ LỤC 01: ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp trách nhiệm	Chế độ bảo hiểm	Kinh phí công đoàn	Tổng cộng (đồng/ tháng)	Lương ngày (đồng/ ngày)
	(1)	(2)	(3)= (2)*LCS	(4)= 0,2*LCS	(5)=((3)+(4))*2 1,5%	(6)=((3)+(4))*2 %	(7)=(3)+(4)+ (5)+(6)	(8)=(7)/26
1	Kỹ sư bậc 1 (KS1)	2,34	3.486.600		749.619	69.732	4.305.951	165.614
2	Kỹ sư bậc 2 (KS2)	2,67	3.978.300		855.335	79.566	4.913.201	188.969
3	Kỹ sư bậc 3 (KS3)	3,00	4.470.000		961.050	89.400	5.520.450	212.325
4	Kỹ sư bậc 4 (KS4)	3,33	4.961.700	298.000	1.130.836	105.194	6.495.730	249.836
5	Kỹ thuật viên bậc 1 (KTV1)	1,86	2.771.400		595.851	55.428	3.422.679	131.642
6	Kỹ thuật viên bậc 2 (KTV2)	2,06	3.069.400		659.921	61.388	3.790.709	145.797
7	Kỹ thuật viên bậc 3 (KTV3)	2,26	3.367.400		723.991	67.348	4.158.739	159.952
8	Kỹ thuật viên bậc 4 (KTV4)	2,46	3.665.400		788.061	73.308	4.526.769	174.107
Hướng dẫn		Nghị định số 204/2004/NĐ-CP	Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	Thông tư số 05/2005/TT-BNV	Quyết định số 595/QĐ-BHXH	Nghị định số 191/2013/NĐ-CP	Thông tư số 136/2017/TT-BTC	Thông tư số 136/2017/TT-BTC



PHỤ LỤC 02: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

I. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 01 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Công tác chuẩn bị					758,71	22,92	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,001	395.633	395,63	11,46
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,001	363.076	363,08	11,46
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038	386.432	1.468,44	43,55
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					4.823,19	144,99	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	thừa	1	1KS3	0,0054	212.325	1.146,56	30,95
3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp	thừa	1	1KS3	0,0063	212.325	1.337,65	36,10
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV1+1KS3)	0,0068	343.967	2.338,98	77,94
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					31.233,02	843,00	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính					4.373,89	118,05	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	thừa	1	1KS3	0,0013	212.325	276,02	7,45
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	thừa	1	1KS3	0,0068	212.325	1.443,81	38,97
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	thừa	1	1KS3	0,0125	212.325	2.654,06	71,63
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	thừa	1	1KS3	0,0015	212.325	318,49	8,60
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính					21.232,51	573,08	

4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	thừa	1	1KS3	0,025	212.325	5.308,13	143,27
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	thừa	1	1KS3	0,05	212.325	10.616,25	286,54
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	thừa	1	1KS3	0,025	212.325	5.308,13	143,27
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	thừa	1	1KS3	0,025	212.325	5.308,13	143,27
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	thừa					3.184,88	85,96
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	thừa	1	1KS3	0,01	212.325	2.123,25	57,31
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	thừa	1	1KS3	0,005	212.325	1.061,63	28,65
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn							
-	Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	thừa	1	1KS3	0,1095	212.325	23.249,59	627,52
-	Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất) K = 1,2	thừa	1	1KS3	0,1314	212.325	27.899,51	753,02
-	Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	thừa	1	1KS3	0,05475	212.325	11.624,79	313,76
-	Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	thừa	1	1KS3	0,1314	212.325	27.899,51	753,02
-	Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K =	thừa	1	1KS3	0,05475	212.325	11.624,79	313,76
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính						2.654,06	71,64
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	thừa	1	1KS3	0,01	212.325	2.123,25	57,31
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	thừa	1	1KS3	0,0025	212.325	530,81	14,33
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính						734,64	22,35
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	thừa	1	1KS2	0,0038	188.969	718,08	21,78
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	thừa	1	1KS1	0,0001	165.614	16,56	0,57
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)						4.614,54	128,94
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	thừa	1	1KS1	0,0075	165.614	1.242,11	42,98
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	thừa	1	1KS4	0,005	249.836	1.249,18	28,65
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	thừa	1	1KS3	0,01	212.325	2.123,25	57,31
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính						400,45	13,18
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	thừa	1	1KTV4	0,0023	174.107	400,45	13,18

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành và định mức được tính theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng số 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;

- Định mức tại Mục 4.4 Bảng số 01 chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) $K = 1,0$;

+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) $K = 1,2$;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số $K = 0,5$;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) $K = 0,5$.

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

(5) Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và Định mức xây dựng CSDL đất đai không tính Mục 3.3 Bảng số 01.

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm/ĐVT)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						171.923,08	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã	1	1KS3	5	212.325	1.061.625,00	28.653,85
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	1	1KS3	12	212.325	2.547.900,00	68.769,23
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	1	1KS3	3	212.325	636.975,00	17.192,31
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	xã	1	1KS3	10	212.325	2.123.250,00	57.307,69
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền						97.423,08	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	xã	1	1KS3	12	212.325	2.547.900,00	68.769,23

2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã	1	1KS3	5	212.325	1.061.625,00	28.653,85
-----	--	----	---	------	---	---------	--------------	-----------

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $Mx = M \times K$.

Trong đó:

- Mx là định mức của xã cần tính;
- M là định mức tại Bảng số 02;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

1.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 03 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						114,62
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1	1KS1	0,012	165.614	1.987,37
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1	1KS1	0,008	165.614	1.324,91
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1	1KS1	0,004	165.614	662,46
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1	1KS1	0,01	165.614	1.656,14

Ghi chú: Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo Định mức Kinh tế - Kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.

II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 17 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/thừa)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Công tác chuẩn bị					227,61	6,88	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003	395.633	118,69	3,44
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	thừa	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0003	363.076	108,92	3,44
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính					344,61	9,74	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	thừa	1	1KS3	0,001	212.325	212,33	5,73
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	thừa	1	1KS2	0,0003	188.969	56,69	1,72
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	thừa	1	1KS2	0,0003	188.969	56,69	1,72
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	thừa	1	1KS2	0,0001	188.969	18,90	0,57
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính					3.439,67	111,75	
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	thừa	1	1KS1	0,0013	165.614	215,30	7,45
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	thừa	1	1KS1	0,0137	165.614	2.268,91	78,51
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	thừa	1	1KS3	0,002	212.325	424,65	11,46
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	thừa	1	1KS3	0,0025	212.325	530,81	14,33
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính					396,83	12,03	
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	thừa	1	1KS3	0,0001	212.325	21,23	0,57
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	thừa	1	1KS2	0,0019	188.969	359,04	10,89
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	thừa	1	1KS1	0,0001	165.614	16,56	0,57
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)					2.077,25	57,30	
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	thừa	1	1KS1	0,005	165.614	828,07	28,65
5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	thừa	1	1KS4	0,005	249.836	1.249,18	28,65
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính					174,11	5,73	
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	thừa	1	1KTV4	0,001	174.107	174,11	5,73

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/xã)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					1.698.600,00	45.846,16
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã	1	1KS3	6	212.325	34.384,62
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã	1	1KS3	2	212.325	11.461,54
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền					636.975,00	17.192,31
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã	1	1KS3	3	212.325	17.192,31

III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

Bảng số 29 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			734,22	21,78
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	thửa	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01	734,22	21,78
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian			6.370.068,49	171.931,68
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	xã	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02	6.369.750,00	171.923,08
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	thửa	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01	318,49	8,60
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	thửa	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01	734,64	22,35
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	thửa	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng	530,81	14,33
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	thửa	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01	400,45	13,18

Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 33 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Công tác chuẩn bị					171.523,45	5.157,69	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	xã	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,25	395.633	98.908,25	2.865,38
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	xã	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,2	363.076	72.615,20	2.292,31
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					124.210,50	4.298,07	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	xã	1	1KS1	0,5	165.614	82.807,00	2.865,38
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	xã	1	1KS1	0,25	165.614	41.403,50	1.432,69
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					149.689,25	4.298,08	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	xã	1	1KTV4	0,15	174.107	26.116,05	859,62
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50	2.865,38
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	xã	1	1KTV4	0,1	174.107	17.410,70	573,08

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 34 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					117.840,50	3.438,46	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	1	1KS3	0,1	212.325	21.232,50	573,08
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,25	386.432	96.608,00	2.865,38
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					98.518,90	2.865,39	

2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	1	1KS3	0,1	212.325	21.232,50	573,08
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,2	386.432	77.286,40	2.292,31
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	Kỳ KK;					16.561,40	573,08
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK	1	1KS1	0,1	165.614	16.561,40	573,08
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai						155.846,40	4.584,61
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số						118.052,60	3.438,46
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK;	1	1KS3	0,2	212.325	42.465,00	1.146,15
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK	1	1KS2	0,4	188.969	75.587,60	2.292,31
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS2	0,2	188.969	37.793,80	1.146,15
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	1	1KS3	0,4	212.325	84.930,00	2.292,31
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5	386.432	193.216,00	5.730,77

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 35 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					806.835,00	21.776,92	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	1	1KS3	1	212.325	212.325,00	5.730,77
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp DL	1	1KS3	1,5	212.325	318.487,50	8.596,15
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp DL	1	1KS3	0,3	212.325	63.697,50	1.719,23
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp DL	1	1KS3	1	212.325	212.325,00	5.730,77
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai					169.860,00	4.584,61	

2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	0,3	212.325	63.697,50	1.719,23
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp DL	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50	2.865,38

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
 - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35;
 - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:
- + Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;
- + Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 33 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 34 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Đơn vị tính “Lớp DL” tại Bảng 35 là một Lớp DL không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc Lớp DL không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 35 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức: $Mt = M \times K$. Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).

Bảng số 36 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,8	0,9	1	1,15
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,8	0,9	1	1,15

II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 52 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị					1.073.305,50	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	1,5	395.633	593.449,50
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,5	319.904	479.856,00
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					248.421,00	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	1	1KS1	1	165.614	165.614,00
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	huyện	1	1KS1	0,5	165.614	82.807,00
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					772.864,00	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	huyện	1	1KTV4	1	174.107	174.107,00
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	huyện	1	1KS3	2	212.325	424.650,00
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	huyện	1	1KTV4	1	174.107	174.107,00

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 53 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu						
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	1	1KS3	0,1	212.325	21.232,50
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5	386.432	193.216,00
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						

2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50	
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1,5	386.432	579.648,00	
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	Kỳ KK và Năm TK						
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS1	0,5	165.614	82.807,00	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai							
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số						118.052,60	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK và Năm TK	1	1KS3	0,2	212.325	42.465,00	
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS2	0,4	188.969	75.587,60	
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS2	0,2	188.969	37.793,80	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50	
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1	386.432	386.432,00	

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 54 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/Lớp DL)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					1.486.275,00	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	1	1KS3	2	212.325	424.650,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp		1	1KS3	2,5	212.325	530.812,50
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai		1	1KS3	2	212.325	424.650,00
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai					318.487,50	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50

2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1	1KS3	1	212.325	212.325,00
-----	--	---	------	---	---------	------------

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54;
- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:
- + Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;
- + Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 52 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp DL” tại Bảng 54 là một Lớp DL không gian hiện trạng sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một huyện trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau: $Mt = M \times K$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).

Bảng số 55 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 71 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị					1.517.418,00	

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	tỉnh	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	2	395.633	791.266,00	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	tỉnh	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2	363.076	726.152,00	
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						248.421,00	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	tỉnh	1	1KS1	1	165.614	165.614,00	
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	tỉnh	1	1KS1	0,5	165.614	82.807,00	
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai						985.189,00	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	tỉnh	1	1KTV4	1	174.107	174.107,00	
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	tỉnh	1	1KS3	3	212.325	636.975,00	
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	tỉnh	1	1KTV4	1	174.107	174.107,00	

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 72 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					1.583.946,00	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	1	1KS3	2	212.325	424.650,00
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	3	386.432	1.159.296,00
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					2.240.030,00	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	1	1KS3	2	212.325	424.650,00
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	5	363.076	1.815.380,00
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	Kỳ KK và Năm TK				165.614,00	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1	1	1KS1	1	165.614	165.614,00

4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai						862.038,50
4.1	Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số						578.585,00
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ KK và Năm TK	1	1KS3	0,5	212.325	106.162,50
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS2	1	188.969	188.969,00
4.2	Đổi với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		1	1KS2	1,5	188.969	283.453,50
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						1.120.015,00
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	1	1KS3	1	212.325	212.325,00
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,5	363.076	907.690,00

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 73 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/Lớp DL)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai						
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp DL	1	1KS3	5	212.325	1.061.625,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp		1	1KS3	7	212.325	1.486.275,00
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		1	1KS3	1	212.325	212.325,00
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai		1	1KS3	7	212.325	1.486.275,00
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai						
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	2	212.325	424.650,00
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau		1	1KS3	3	212.325	636.975,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 71, Bảng 72, Bảng 73;
- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:
- + Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72;
- + Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72; Mục 2 Bảng 73;
- (2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 71 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện
- (3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 72 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03
- (4) Đơn vị tính “Lớp DL” tại Bảng 73 là một Lớp DL không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.
- (5) Định mức tại Mục 1 Bảng 73 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 73;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 74).

Bảng số 74 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 109 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị					1.517.418,00	

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	2	395.633	791.266,00	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2	363.076	726.152,00	
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						662.456,00	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	1	1KS1	3	165.614	496.842,00	
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	1	1KS1	1	165.614	165.614,00	
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						1.758.053,00	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	huyện	1	1KTV4	2	174.107	348.214,00	
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	huyện	1	1KS3	5	212.325	1.061.625,00	
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	1	1KTV4	2	174.107	348.214,00	

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 110 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ 01 Kỳ QH hoặc 01 năm KH)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH; năm KH	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS 3)	4	386.432	1.545.728,00
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					6.508.472,00	
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tình pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>					3.821.850,00	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	1	1KS3	10	212.325	2.123.250,00
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; năm KH	1	1KS3	8	212.325	1.698.600,00

2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Nhóm 2 (1KTV4+1KS4)	5	423.943	2.119.715,00	
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn		1	1KS2	3	188.969	566.907,00
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	Kỳ QH;					82.807,00
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	năm KH	1	1KS1	0,5	165.614	82.807,00
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						779.232,00
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau						590.263,00
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1	1KS3	1	212.325	212.325,00
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH;	1	1KS2	2	188.969	377.938,00
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	năm KH	1	1KS2	1	188.969	188.969,00
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1	1KS1	2	165.614	331.228,00
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						2.541.532,00
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5	363.076	1.815.380,00
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2	363.076	726.152,00

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 111 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/Lớp DL)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch					6.093.727,50	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					4.564.987,50	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	1	1KS3	3	212.325	636.975,00
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp		1	1KS3	10	212.325	2.123.250,00
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		1	1KS3	8,5	212.325	1.804.762,50
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất					1.528.740,00	

1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	2,5	212.325	530.812,50
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.		1	1KS3	4,7	212.325	997.927,50
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch						1.114.706,26
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp DL	1	1KS3	2,5	212.325	530.812,50
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất		1	1KS3	2,125	212.325	451.190,63
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính .	Lớp DL	1	1KS3	0,625	212.325	132.703,13

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 109, Bảng 110 và Bảng 111;
- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:
- + Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 1.2 Bảng 111;
- + Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 2.3 Bảng 111;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 109 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 110 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp DL” tại Bảng 111 là một Lớp DL không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 111 tính cho một huyện trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau: $Mt = M \times K$. Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 111;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 112).

Bảng số 112 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 128 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị					3.793.545,00	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	tính	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	5	395.633	1.978.165,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	tính	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5	363.076	1.815.380,00
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					910.877,00	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	1	1KS1	4	165.614	662.456,00
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	1	1KS1	1,5	165.614	248.421,00
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					2.318.592,00	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	tính	1	1KTV4	3	174.107	522.321,00
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (VP Đăng ký đất đai thực hiện)	tính	1	1KS3	6	212.325	1.273.950,00
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tính	1	1KTV4	3	174.107	522.321,00

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 129 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ QH hoặc 01 kỳ KH)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH; kỳ KH	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	8	386.432	3.091.456,00
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					12.876.454,50	

2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>						7.643.700,00	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	1	1KS3	20	212.325	4.246.500,00	
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1	1KS3	16	212.325	3.397.200,00	
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		2	<i>Nhóm 2 (1KTV4+1KS4)</i>	9	<i>423.943</i>	<i>3.815.487,00</i>	
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>		1	<i>1KS2</i>	<i>7,5</i>	<i>188.969</i>	<i>1.417.267,50</i>	
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						248.421,00	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	1	1KS1	1,5	165.614	248.421,00	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						2.335.364,90	
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>						<i>854.819,60</i>	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH; kỳ KH	1	1KS3	1	212.325	212.325,00	
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1	1KS2	3,4	188.969	642.494,60	
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		1	<i>1KS2</i>	<i>1,7</i>	<i>188.969</i>	<i>321.247,30</i>	
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		1	<i>1KS1</i>	<i>7</i>	<i>165.614</i>	<i>1.159.298,00</i>	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						5.446.140,00	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	2	<i>Nhóm 2 (1KTV4+1KS 2)</i>	10	363.076	3.630.760,00	
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	kỳ KH	2		5	363.076	1.815.380,00	

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 130 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ Lớp DL)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch					10.359.336,75	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					7.760.478,75	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	1	1KS3	5,1	212.325	1.082.857,50
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp DL	1	1KS3	17	212.325	3.609.525,00
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp DL	1	1KS3	14,45	212.325	3.068.096,25
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất					2.598.858,00	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	4,25	212.325	902.381,25
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, tổng kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp DL	1	1KS3	7,99	212.325	1.696.476,75
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch					3.790.001,26	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp DL	1	1KS3	8,5	212.325	1.804.762,50
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp DL	1	1KS3	7,225	212.325	1.534.048,13
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp DL	1	1KS3	2,125	212.325	451.190,63

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 128, Bảng 129 và Bảng 130;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4, Bảng 129; Mục 1.2 Bảng 130;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4 Bảng 129; Mục 2.3 Bảng 130;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 128 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 129 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp DL” tại Bảng 130 là một Lớp DL không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 130 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 130;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 131).

Bảng số 131 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 166 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị					1.517.418,00	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	2	395.633	791.266,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2	363.076	726.152,00
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu					2.318.592,00	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	huyện	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	6	386.432	2.318.592,00
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					4.671.150,00	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	huyện	1	1KS3	15	212.325	3.184.875,00
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	huyện	1	1KS3	5	212.325	1.061.625,00

3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	huyện	1	IKS3	2	212.325	424.650,00	
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						331.228,00	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	huyện	1	IKS1	2	165.614	331.228,00	
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất						662.456,00	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	huyện	1	IKS1	3	165.614	496.842,00	
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	huyện	1	IKS1	1	165.614	165.614,00	
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất						3.150.909,00	
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	huyện	1	IKTV4	10	174.107	1.741.070,00	
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	huyện	1	IKS3	5	212.325	1.061.625,00	
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	huyện	1	IKS2	2	174.107	348.214,00	

2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

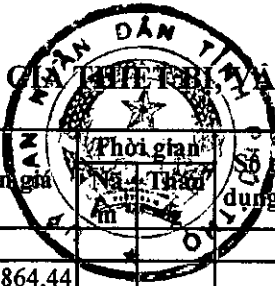
Bảng số 167- Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/thừa)	Đơn giá công nhóm (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực 0,1 (đồng/ĐVT)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất						420,07
	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm</i>						<i>420,07</i>
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	thửa	1	IKS1	0,0162	165.614	92,84
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	thửa	1	IKS1	0,0243	165.614	139,26
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	thửa	1	IKS1	0,0097	165.614	55,59
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	thửa	1	IKS1	0,0081	165.614	46,42
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	thửa	1	IKS1	0,015	165.614	85,96
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất						84,24
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	thửa	1	IKS3	0,0147	165.614	84,24

Ghi chú:

(1) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin” tại Mục 4 Bảng 166 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03

PHỤ LỤC 03: GIÁ THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU, DỤNG CỤ



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Nguyên giá	Thời gian	Số ca sử dụng/năm	Mức sử dụng (đồng/ca)	Ghi chú
I	Thiết bị						
1	Điện năng	KW	1.864,44			14.915,52	
2	Điều hoà nhiệt độ	Cái	10.990.000,00	8	500	2.747,50	Daikin 12.000 BTU (1,5HP)
3	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ	20.881.000,00	10	500	4.176,20	MicroSoft SQL Server
4	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ	357.000.000,00	10	500	71.400,00	Tham khảo các tỉnh
5	Máy chủ	Cái	67.460.000,00	10	500	13.492,00	Máy Chủ HPE ProLiant ML350 Gen10
6	Máy in laser	Cái	4.590.000,00	5	500	1.836,00	Canon Laser MF241d
7	Máy quét A3	Cái	57.000.000,00	5	500	22.800,00	HP N9120-L2683B
8	Máy quét A4	Cái	8.200.000,00	5	500	3.280,00	HP Scanjet Pro 3000 s3 L2753A
9	Máy tính để bàn	Cái	11.490.000,00	5	500	4.596,00	ASUS LCD TUF Gaming 27 inch Full HD 1ms 280Hz (VG279QM)
10	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	147.000.000,00	5	500	58.800,00	Tham khảo các tỉnh
11	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	2.949.000,00	5	500	1.179,60	Ổ Cứng Di Động WD My Passport Ultra Silver 2TB
12	Thiết bị mạng	Bộ	1.260.000,00	5	500	504,00	
II	Dụng cụ						
1	Bàn làm việc	Cái	1.040.040,00		96	417,00	Bàn máy tính Hòa Phát HP204S
2	Dập ghim	Cái	150.000,00		24	240,00	Dập ghim trung Deli 60 tờ 0391
3	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	213.400,00		24	342,00	T5 Điện Quang ĐQ DL01 121w
4	Ghế	Cái	553.500,00		96	222,00	Ghế xoay Hòa Phát SG550
5	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	1.999.000,00		60	1.281,00	Ổ đĩa USB SuperDrive MD564ZM/A
6	Quạt trần 0,1 KW	Cái	620.000,00		96	248,00	Vinawind QT-1400S
III	Vật liệu						
1	Bút bi	Cái	7.055,00				Bút Bi bấm Thiên Long LEDGER 1.0mm TL-102
2	Cặp để tài liệu	Cái	77.000,00				Cặp Tài Liệu Bantex A4 12 Ngăn 3600 07
3	Đĩa DVD	Cái	7.400,00				DVD-R Maxell 4.7GB - DVDMAXELL TW
4	Giấy in A4	Gram	54.545,00				Delus Hồng Hà 70gms 4955
5	Hộp đựng tài liệu	Hộp	61.000,00				Cặp hộp gấp 15cm Hồng Hà 6545
6	Hộp ghim dập	Hộp	3.500,00				Ghim dập số 10 Plus
7	Hộp ghim kẹp	Hộp	4.800,00				Ghim kẹp c62 (100 chiếc/1hộp)
8	Mực in laser	Hộp	500.000,00				Mực in HP Laser đen trắng
9	Sổ	Quyển	30.000,00				Sổ da khuy cài



PHỤ LỤC 04: CHI PHÍ THIẾT BỊ

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 04 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/thừa)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/thừa)
1	Công tác chuẩn bị					22,82
1.1	<i>Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công</i>					11,41
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008	4.596,00	3,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001	2.747,50	0,27
-	Điện năng	KW		0,0005	14.915,52	7,46
1.2	<i>Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính</i>					11,41
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008	4.596,00	3,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001	2.747,50	0,27
-	Điện năng	KW		0,0005	14.915,52	7,46
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu					41,46
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,003	4.596,00	13,79
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003	2.747,50	0,82
-	Điện năng	KW		0,0018	14.915,52	26,85
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					199,41
3.1	<i>Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện</i>					58,15
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043	4.596,00	19,76
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004	2.747,50	1,10
-	Điện năng	KW		0,0025	14.915,52	37,29
3.2	<i>Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp</i>					67,34
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,005	4.596,00	22,98
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004	2.747,50	1,10
-	Điện năng	KW		0,0029	14.915,52	43,26

3.3	<i>Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất</i>					73,92
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054	4.596,00	24,82
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005	2.747,50	1,37
-	Điện năng	KW		0,0032	14.915,52	47,73

4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					11.032,41
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính					1.186,73
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính					72,62
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001	4.596,00	4,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,001	58.800,00	58,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001	2.747,50	0,27
-	Điện năng	KW		0,0006	14.915,52	8,95
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai					391,44
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054	4.596,00	24,82
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054	58.800,00	317,52
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005	2.747,50	1,37
-	Điện năng	KW		0,0032	14.915,52	47,73
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai					722,67
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,01	4.596,00	45,96
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,01	58.800,00	588,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008	2.747,50	2,20
-	Điện năng	KW		0,0058	14.915,52	86,51
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã					116,74
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012	4.596,00	5,52
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012	58.800,00	70,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001	2.747,50	0,27
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003	13.492,00	4,05
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003	71.400,00	21,42
-	Điện năng	KW		0,001	14.915,52	14,92
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính					7.782,80
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính					3.890,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,04	4.596,00	183,84
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,04	58.800,00	2.352,00

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033	2.747,50	9,07
-	Máy chủ	Cái	1	0,01	13.492,00	134,92
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,01	71.400,00	714,00
-	Điện năng	KW		0,0333	14.915,52	496,69
4.3.2	<i>Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số</i>					1.946,14
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02	4.596,00	91,92
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02	58.800,00	1.176,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017	2.747,50	4,67
-	Máy chủ	Cái	1	0,005	13.492,00	67,46
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,005	71.400,00	357,00
-	Điện năng	KW		0,0167	14.915,52	249,09
4.3.3	<i>Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy</i>					1.946,14
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02	4.596,00	91,92
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02	58.800,00	1.176,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017	2.747,50	4,67
-	Máy chủ	Cái	1	0,005	13.492,00	67,46
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,005	71.400,00	357,00
-	Điện năng	KW		0,0167	14.915,52	249,09
4.4	<i>Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có</i>					1.946,14
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02	4.596,00	91,92
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02	58.800,00	1.176,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017	2.747,50	4,67
-	Máy chủ	Cái	1	0,005	13.492,00	67,46
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,005	71.400,00	357,00
-	Điện năng	KW		0,0167	14.915,52	249,09
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính					2.167,44
5.1	<i>Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên</i>					108,79
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008	4.596,00	36,77
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007	2.747,50	1,92

-	Điện năng	KW		0,0047	14.915,52	70,10
5.2	Lập bảng tham chiếu số thừa cũ và số thừa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận					53,51
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004	4.596,00	18,38
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003	2.747,50	0,82
-	Điện năng	KW		0,0023	14.915,52	34,31
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn					2.005,14
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876	4.596,00	402,61
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0058	1.836,00	10,65
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073	2.747,50	20,06
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219	13.492,00	295,47
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0219	4.176,20	91,46
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219	504,00	11,04
-	Điện năng	KW		0,0787	14.915,52	1.173,85
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính					285,12
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL					241,18
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008	4.596,00	36,77
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007	2.747,50	1,92
-	Máy chủ	Cái	1	0,002	13.492,00	26,98
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,001	71.400,00	71,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,001	4.176,20	4,18
-	Điện năng	KW		0,0067	14.915,52	99,93
6.2	Xuất số địa chính (diện tích) theo khuôn dạng tệp tin PDF					43,94
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002	4.596,00	9,19
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002	2.747,50	0,55
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005	13.492,00	6,75
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0005	4.176,20	2,09
-	Điện năng	KW		0,0017	14.915,52	25,36
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính					42,96
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính					41,46
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,003	4.596,00	13,79
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003	2.747,50	0,82

-	Điện năng	KW		0,0018	14.915,52	26,85
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã					1,50
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008	4.596,00	0,37
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001	2.747,50	0,03
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002	13.492,00	0,27
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002	4.176,20	0,08
-	Điện năng	KW		0,00005	14.915,52	0,75
8	Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)					573,62
8.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL					127,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,006	4.596,00	27,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005	2.747,50	1,37
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015	13.492,00	20,24
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008	4.176,20	3,34
-	Điện năng	KW		0,005	14.915,52	74,58
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)					134,18
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004	4.596,00	18,38
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013	2.747,50	3,57
-	Máy chủ	Cái	1	0,001	13.492,00	13,49
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,004	4.176,20	16,70
-	Điện năng	KW		0,0055	14.915,52	82,04
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					312,31
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008	4.596,00	36,77
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027	2.747,50	7,42
-	Máy chủ	Cái	1	0,002	13.492,00	26,98
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,001	71.400,00	71,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001	4.176,20	4,18
-	Điện năng	KW		0,0111	14.915,52	165,56
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính					25,23

	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính					25,23
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0018	4.596,00	8,27
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002	2.747,50	0,55
-	Điện năng	KW		0,0011	14.915,52	16,41

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 05 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 xã)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					1.724.126,42
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau					289.243,84
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4	58.800,00	235.200,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33	2.747,50	906,68
-	Điện năng	KW		2,33	14.915,52	34.753,16
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền					694.326,51
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6	4.596,00	44.121,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,6	58.800,00	564.480,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,8	2.747,50	2.198,00
-	Điện năng	KW		5,6	14.915,52	83.526,91
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL					185.094,86
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56	4.596,00	11.765,76
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56	58.800,00	150.528,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21	2.747,50	576,98
-	Điện năng	KW		1,49	14.915,52	22.224,12
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã					555.461,21
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68	4.596,00	35.297,28
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68	58.800,00	451.584,00

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64	2.747,50	1.758,40
-	Điện năng	KW		4,48	14.915,52	66.821,53
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền					1.068.462,35
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề					694.326,51
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6	4.596,00	44.121,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,6	58.800,00	564.480,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,8	2.747,50	2.198,00
-	Điện năng	KW		5,6	14.915,52	83.526,91
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					374.135,84
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4	58.800,00	235.200,00
-	Máy chủ	Cái	1	1	13.492,00	13.492,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1	71.400,00	71.400,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33	2.747,50	906,68
-	Điện năng	KW		2,33	14.915,52	34.753,16

1.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 06 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/ trang; Ca/thừa)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/ trang; đồng/thừa)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính cho trang A4 hoặc A3)					741,55
1.1	Quét trang A3					531,58
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096	4.596,00	44,12
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096	22.800,00	218,88
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096	1.179,60	11,32
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008	2.747,50	2,20
-	Điện năng	KW		0,0171	14.915,52	255,06
1.2	Quét trang A4					209,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064	4.596,00	29,41
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064	3.280,00	20,99

-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064	1.179,60	7,55
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005	2.747,50	1,37
-	Điện năng	KW		0,0101	14.915,52	150,65
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (Tính theo trang)					43,87
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032	4.596,00	14,71
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003	2.747,50	0,82
-	Điện năng	KW		0,0019	14.915,52	28,34
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)					173,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008	4.596,00	36,77
-	Máy chủ	Cái	1	0,002	13.492,00	26,98
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002	4.176,20	8,35
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007	2.747,50	1,92
-	Điện năng	KW		0,0067	14.915,52	99,93

II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 19 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/thửa)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị					6,48
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công					3,24
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024	4.596,00	1,10
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002	2.747,50	0,05
-	Điện năng	KW		0,00014	14.915,52	2,09
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính					3,24
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024	4.596,00	1,10
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002	2.747,50	0,05

-	Điện năng	KW		0,00014	14.915,52	2,09
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính					26,60
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành					10,83
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008	4.596,00	3,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067	2.747,50	0,18
-	Điện năng	KW		0,000467	14.915,52	6,97
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính					9,22
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024	4.596,00	1,10
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006	13.492,00	0,81
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006	71.400,00	4,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002	2.747,50	0,05
-	Điện năng	KW		0,0002	14.915,52	2,98
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính					5,19
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024	4.596,00	1,10
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006	13.492,00	0,81
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006	4.176,20	0,25
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002	2.747,50	0,05
-	Điện năng	KW		0,0002	14.915,52	2,98
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét					1,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008	4.596,00	0,37
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002	13.492,00	0,27
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007	2.747,50	0,02
-	Điện năng	KW		0,000047	14.915,52	0,70
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính					386,55
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính					40,02
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00104	4.596,00	4,78
-	Máy chủ	Cái	1	0,00026	13.492,00	3,51
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00026	71.400,00	18,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087	2.747,50	0,24
-	Điện năng	KW		0,000867	14.915,52	12,93

3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tỉnh địa chính								237,28
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948	4.596,00				50,32
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737	13.492,00				36,93
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,002737	4.176,20				11,43
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912	2.747,50				2,51
-	Điện năng	KW		0,009124	14.915,52				136,09
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung								48,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0016	4.596,00				7,35
-	Máy chủ	Cái	1	0,0004	13.492,00				5,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0002	4.176,20				0,84
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0002	71.400,00				14,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133	2.747,50				0,37
-	Điện năng	KW		0,001333	14.915,52				19,88
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)								61,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002	4.596,00				9,19
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005	13.492,00				6,75
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0005	4.176,20				2,09
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667	2.747,50				1,83
-	Điện năng	KW		0,002767	14.915,52				41,27
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính								23,76
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính								1,74
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008	4.596,00				0,37
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002	13.492,00				0,27
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,00002	4.176,20				0,08
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007	2.747,50				0,02
-	Điện năng	KW		0,000067	14.915,52				1,00
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)								20,28
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0015	4.596,00				6,89
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125	2.747,50				0,34
-	Điện năng	KW		0,000875	14.915,52				13,05
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã								1,74

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008	4.596,00	0,37
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002	13.492,00	0,27
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002	4.176,20	0,08
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007	2.747,50	0,02
-	Điện năng	KW		0,000067	14.915,52	1,00
5	Đổi soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)					173,34
5.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)					86,67
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004	4.596,00	18,38
-	Máy chủ	Cái	1	0,001	13.492,00	13,49
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001	4.176,20	4,18
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333	2.747,50	0,91
-	Điện năng	KW		0,003333	14.915,52	49,71
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)					86,67
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004	4.596,00	18,38
-	Máy chủ	Cái	1	0,001	13.492,00	13,49
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001	4.176,20	4,18
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333	2.747,50	0,91
-	Điện năng	KW		0,003333	14.915,52	49,71
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính					10,83
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính					10,83
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008	4.596,00	3,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067	2.747,50	0,18
-	Điện năng	KW		0,000467	14.915,52	6,97

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 20 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/xã)	Mức sử dụng (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					439.799,01
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền					347.163,26

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8	4.596,00	22.060,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,8	58.800,00	282.240,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4	2.747,50	1.099,00
-	Điện năng	KW		2,8	14.915,52	41.763,46
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL					92.635,75
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,28	4.596,00	5.882,88
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		1,28	58.800,00	75.264,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,11	2.747,50	302,23
-	Điện năng	KW		0,75	14.915,52	11.186,64
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền					184.114,00
	<i>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng</i>					<i>184.114,00</i>
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2	4.596,00	9.192,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,5	13.492,00	6.746,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2	71.400,00	142.800,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17	2.747,50	467,08
-	Điện năng	KW		1,67	14.915,52	24.908,92

III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

Bảng số 30 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Định mức	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		20,73
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 04	20,73
	Trong đó: Chi phí năng lượng		13,43
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian		2.016.460,88
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 05	1.809.018,42
	Trong đó: Chi phí năng lượng		207.325,72
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04	116,74
	Trong đó: Chi phí năng lượng		14,92
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04	42,96

	Trong đó: Chi phí năng lượng	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04	27,60
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04	78,08
	Trong đó: Chi phí năng lượng		41,39
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 04	25,23
	Trong đó: Chi phí năng lượng		16,41

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị Máy chủ và Hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 37 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 xã)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Công tác chuẩn bị					4.869,24
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công					2.705,72
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2	4.596,00	919,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167	2.747,50	45,88
-	Điện năng	KW		0,1167	14.915,52	1.740,64
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					2.163,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					8.115,40
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49

-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai					2.705,72
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2	4.596,00	919,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167	2.747,50	45,88
-	Điện năng	KW		0,1167	14.915,52	1.740,64
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					19.743,41
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.					1.709,37
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,12	4.596,00	551,52
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,008	1.836,00	14,69
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,01	2.747,50	27,48
-	Điện năng	KW		0,0748	14.915,52	1.115,68
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.					16.893,94
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267	1.836,00	49,02
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Máy chủ	Cái	1	0,1	13.492,00	1.349,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1	4.176,20	417,62
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1	71.400,00	7.140,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4	504,00	201,60
-	Điện năng	KW		0,3893	14.915,52	5.806,61
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					1.140,10
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08	4.596,00	367,68
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0053	1.836,00	9,73
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067	2.747,50	18,41
-	Điện năng	KW		0,0499	14.915,52	744,28

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 38 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					3.788,36
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê					1.082,64
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08	4.596,00	367,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067	2.747,50	18,41
-	Điện năng	KW		0,0467	14.915,52	696,55
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê					2.705,72
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2	4.596,00	919,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167	2.747,50	45,88
-	Điện năng	KW		0,1167	14.915,52	1.740,64
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					3.246,16
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					1.082,64
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08	4.596,00	367,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067	2.747,50	18,41
-	Điện năng	KW		0,0467	14.915,52	696,55
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					2.163,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin					1.476,32
	<i>Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>					1.476,32
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08	4.596,00	367,68
-	Máy chủ	Cái	1	0,02	13.492,00	269,84
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,02	4.176,20	83,52
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,08	504,00	40,32
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067	2.747,50	18,41
-	Điện năng	KW		0,0467	14.915,52	696,55
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai					10.642,09

4.1	Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số					7.816,49
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					2.163,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					5.652,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,32	4.596,00	1.470,72
-	Máy chủ	Cái	1	0,08	13.492,00	1.079,36
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,02	4.176,20	83,52
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,32	504,00	161,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267	2.747,50	73,36
-	Điện năng	KW		0,1867	14.915,52	2.784,73
4.2	Đổi với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					2.825,60
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Máy chủ	Cái	1	0,04	13.492,00	539,68
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,01	4.176,20	41,76
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,16	504,00	80,64
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					9.738,49
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai					4.328,81
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,32	4.596,00	1.470,72
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267	2.747,50	73,36
-	Điện năng	KW		0,1867	14.915,52	2.784,73
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 39 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					219.871,23
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ					57.861,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8	58.800,00	47.040,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp					86.790,81
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2	58.800,00	70.560,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					17.358,16
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,24	4.596,00	1.103,04
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,24	58.800,00	14.112,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,02	2.747,50	54,95
-	Điện năng	KW		0,14	14.915,52	2.088,17
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai					57.861,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8	58.800,00	47.040,00

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai					51.625,12
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành					19.359,64
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,24	4.596,00	1.103,04
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,24	58.800,00	14.112,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,06	13.492,00	809,52
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,015	71.400,00	1.071,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,24	504,00	120,96
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,02	2.747,50	54,95
-	Điện năng	KW		0,14	14.915,52	2.088,17
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau					32.265,48
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4	58.800,00	23.520,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,1	13.492,00	1.349,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,025	71.400,00	1.785,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4	504,00	201,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79

II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 56 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					32.461,62
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công					16.230,81
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86

1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					16.230,81
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					16.230,81
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					135.156,32
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.					33.789,48
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533	1.836,00	97,86
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2	71.400,00	14.280,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điện năng	KW		0,7787	14.915,52	11.614,72
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.					67.577,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067	1.836,00	195,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4	71.400,00	28.560,00

-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điện năng	KW		1,5573	14.915,52	23.227,94
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					33.789,48
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533	1.836,00	97,86
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2	71.400,00	14.280,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điện năng	KW		0,7787	14.915,52	11.614,72

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 57 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					6.492,32
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê					1.082,64
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08	4.596,00	367,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067	2.747,50	18,41
-	Điện năng	KW		0,0467	14.915,52	696,55
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê					5.409,68

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					21.640,49
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					16.230,81
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin					7.378,10
	<i>Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>					7.378,10
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Máy chủ	Cái	1	0,1	13.492,00	1.349,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,1	4.176,20	417,62
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4	504,00	201,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai					11.017,96
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số					8.067,07
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					2.163,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					5.903,55
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,32	4.596,00	1.470,72
-	Máy chủ	Cái	1	0,08	13.492,00	1.079,36
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,08	4.176,20	334,10
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,32	504,00	161,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267	2.747,50	73,36

-	Điện năng	KW		0,1867	14.915,52	2.784,73
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					2.950,89
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,16	4.596,00	735,36
-	Máy chủ	Cái	1	0,04	13.492,00	539,68
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,04	4.176,20	167,05
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,16	504,00	80,64
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133	2.747,50	36,54
-	Điện năng	KW		0,0933	14.915,52	1.391,62
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					16.230,81
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 58 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					405.022,61
1.1	<i>Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ</i>					115.720,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6	58.800,00	94.080,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp					144.651,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2	4.596,00	9.192,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2	58.800,00	117.600,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667	2.747,50	458,01
-	Điện năng	KW		1,1667	14.915,52	17.401,94
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					28.929,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4	58.800,00	23.520,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai					115.720,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6	58.800,00	94.080,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai					96.798,21
2.1	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính</i>					32.265,48
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4	58.800,00	23.520,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,1	13.492,00	1.349,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,025	71.400,00	1.785,00

-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4	504,00	201,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau					64.532,73
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8	58.800,00	47.040,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,05	71.400,00	3.570,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07

III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 75 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					43.280,98
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					16.230,81

2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					166.796,29
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.					29.613,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2	71.400,00	14.280,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533	1.836,00	97,86
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4987	14.915,52	7.438,37
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.					101.366,83
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,16	1.836,00	293,76
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Máy chủ	Cái	1	0,6	13.492,00	8.095,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6	4.176,20	2.505,72
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6	71.400,00	42.840,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4	504,00	1.209,60
-	Điện năng	KW		2,336	14.915,52	34.842,65
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					35.816,33
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,6	13.492,00	8.095,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24

-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2	71.400,00	14.280,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4	504,00	1.209,60
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533	1.836,00	97,86
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4987	14.915,52	7.438,37

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 76 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					54.102,12
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê					32.461,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					75.742,61
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin					14.757,97
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					14.757,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai					42.303,72
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số					20167,65
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					5.409,68
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					14.757,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					22.136,07
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Máy chủ	Cái	1	0,3	13.492,00	4.047,60
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3	4.176,20	1.252,86

-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2	504,00	604,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					37.873,08
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai					27.051,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2	4.596,00	9.192,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667	2.747,50	458,01
-	Điện năng	KW		1,1667	14.915,52	17.401,94

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 77 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					1.157.212,03
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ					289.302,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4	58.800,00	235.200,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74

-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp					405.024,39
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6	4.596,00	25.737,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6	58.800,00	329.280,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667	2.747,50	1.282,26
-	Điện năng	KW		3,2667	14.915,52	48.724,53
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					57.861,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8	58.800,00	47.040,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai					405.024,39
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6	4.596,00	25.737,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6	58.800,00	329.280,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667	2.747,50	1.282,26
-	Điện năng	KW		3,2667	14.915,52	48.724,53
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai					322.660,12
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính					129.063,69
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6	58.800,00	94.080,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1	71.400,00	7.140,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau					193.596,43
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4	58.800,00	141.120,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,6	13.492,00	8.095,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,15	71.400,00	10.710,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4	504,00	1.209,60

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 113 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					43.280,98
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					47.219,60
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					32.461,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					14.757,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					204.832,77
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu					46.157,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067	1.836,00	195,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1	71.400,00	7.140,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điện năng	KW		1,5573	14.915,52	23.227,94
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					112.518,05
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Máy chủ	Cái	1	1	13.492,00	13.492,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1	4.176,20	4.176,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,25	71.400,00	17.850,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4	504,00	2.016,00
-	Điện năng	KW		3,7333	14.915,52	55.684,11
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					46.157,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067	1.836,00	195,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1	71.400,00	7.140,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điện năng	KW		1,5573	14.915,52	23.227,94

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 114 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 năm KH)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					43.282,76
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2	4.596,00	14.707,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667	2.747,50	732,76
-	Điện năng	KW		1,8667	14.915,52	27.842,80
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					281.333,52
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					194.769,77
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					108.206,02
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8	4.596,00	36.768,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667	2.747,50	1.831,76
-	Điện năng	KW		4,6667	14.915,52	69.606,26
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					86.563,75
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4	4.596,00	29.414,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333	2.747,50	1.465,24
-	Điện năng	KW		3,7333	14.915,52	55.684,11
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn					32.461,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50

-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin					7.496,06
	<i>Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>					<i>7.496,06</i>
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4	4.596,00	1.838,40
-	Máy chủ	Cái	1	0,1	13.492,00	1.349,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1	4.176,20	417,62
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1	1.179,60	117,96
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4	504,00	201,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333	2.747,50	91,49
-	Điện năng	KW		0,2333	14.915,52	3.479,79
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					84.607,44
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau					40.335,30
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					29.514,17
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					14.757,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					29.514,17

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					457.570,49
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất					326.836,32
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4	58.800,00	235.200,00
-	Máy chủ	Cái	1	1	13.492,00	13.492,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1	4.176,20	4.176,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,25	71.400,00	17.850,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4	504,00	2.016,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất					130.734,17
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6	58.800,00	94.080,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1	71.400,00	7.140,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 115 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch					1.708.634,28
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					1.244.002,85

1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất					173.581,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4	58.800,00	141.120,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					578.606,02
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8	4.596,00	36.768,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8	58.800,00	470.400,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667	2.747,50	1.831,76
-	Điện năng	KW		4,6667	14.915,52	69.606,26
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					491.815,20
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8	4.596,00	31.252,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8	58.800,00	399.840,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667	2.747,50	1.557,01
-	Điện năng	KW		3,9667	14.915,52	59.165,39
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất					464.631,43
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					161.330,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2	4.596,00	9.192,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2	58.800,00	117.600,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,5	13.492,00	6.746,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,125	71.400,00	8.925,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2	504,00	1.008,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667	2.747,50	458,01
-	Điện năng	KW		1,1667	14.915,52	17.401,94
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn					303.300,48
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,76	4.596,00	17.280,96
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,76	58.800,00	221.088,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,94	13.492,00	12.682,48

-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,235	71.400,00	16.779,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,76	504,00	1.895,04
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133	2.747,50	860,79
-	Điện năng	KW		2,1933	14.915,52	32.714,21
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch					307.942,94
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					144.651,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2	4.596,00	9.192,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2	58.800,00	117.600,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667	2.747,50	458,01
-	Điện năng	KW		1,1667	14.915,52	17.401,94
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất					122.954,24
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7	4.596,00	7.813,20
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7	58.800,00	99.960,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417	2.747,50	389,32
-	Điện năng	KW		0,9917	14.915,52	14.791,72
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					40.336,75
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5	4.596,00	2.298,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5	58.800,00	29.400,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,125	13.492,00	1.686,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313	71.400,00	2.234,82
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5	504,00	252,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417	2.747,50	114,57
-	Điện năng	KW		0,2917	14.915,52	4.350,86

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 132 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					108.204,24

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					65.418,83
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					43.282,76
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2	4.596,00	14.707,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667	2.747,50	732,76
-	Điện năng	KW		1,8667	14.915,52	27.842,80
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					22.136,07
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Máy chủ	Cái	1	0,3	13.492,00	4.047,60
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3	4.176,20	1.252,86
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2	504,00	604,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75
-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					273.496,03
3.1	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					69.236,83
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,16	1.836,00	293,76
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Máy chủ	Cái	1	0,6	13.492,00	8.095,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6	4.176,20	2.505,72
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,15	71.400,00	10.710,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4	504,00	1.209,60

-	Điện năng	KW		2,336	14.915,52	34.842,65
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					135.022,37
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8	4.596,00	22.060,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4	2.747,50	1.099,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,2	13.492,00	16.190,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,2	4.176,20	5.011,44
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3	71.400,00	21.420,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8	504,00	2.419,20
-	Điện năng	KW		4,48	14.915,52	66.821,53
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					69.236,83
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,16	1.836,00	293,76
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Máy chủ	Cái	1	0,6	13.492,00	8.095,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,6	4.176,20	2.505,72
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,15	71.400,00	10.710,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4	504,00	1.209,60
-	Điện năng	KW		2,336	14.915,52	34.842,65

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 132 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 kỳ KH)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					86.563,75

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4	4.596,00	29.414,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333	2.747,50	1.465,24
-	Điện năng	KW		3,7333	14.915,52	55.684,11
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					568.078,48
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					389.539,53
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					216.410,26
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	16	4.596,00	73.536,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,3333	2.747,50	3.663,24
-	Điện năng	KW		9,3333	14.915,52	139.211,02
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					173.129,27
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,8	4.596,00	58.828,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,0667	2.747,50	2.930,76
-	Điện năng	KW		7,4667	14.915,52	111.369,71
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					97.384,88
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,2	4.596,00	33.091,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6	2.747,50	1.648,50
-	Điện năng	KW		4,2	14.915,52	62.645,18
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn					81.154,07
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6	4.596,00	27.576,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5	2.747,50	1.373,75
-	Điện năng	KW		3,5	14.915,52	52.204,32
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin					22.489,95
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					22.489,95
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2	4.596,00	5.515,20
-	Máy chủ	Cái	1	0,3	13.492,00	4.047,60
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3	4.176,20	1.252,86
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3	1.179,60	353,88
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2	504,00	604,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1	2.747,50	274,75

-	Điện năng	KW		0,7	14.915,52	10.440,86
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					189.386,06
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau					60.996,83
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					10.821,13
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					50.175,70
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,72	4.596,00	12.501,12
-	Máy chủ	Cái	1	0,68	13.492,00	9.174,56
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,68	4.176,20	2.839,82
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,72	504,00	1.370,88
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2267	2.747,50	622,86
-	Điện năng	KW		1,5867	14.915,52	23.666,46
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					25.086,96
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,36	4.596,00	6.250,56
-	Máy chủ	Cái	1	0,34	13.492,00	4.587,28
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,34	4.176,20	1.419,91
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,36	504,00	685,44
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1133	2.747,50	311,29
-	Điện năng	KW		0,7933	14.915,52	11.832,48
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					103.302,27
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6	4.596,00	25.737,60
-	Máy chủ	Cái	1	1,4	13.492,00	18.888,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4	4.176,20	5.846,68
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6	504,00	2.822,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667	2.747,50	1.282,26
-	Điện năng	KW		3,2667	14.915,52	48.724,53
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					764.908,78
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất					653.674,42
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8	4.596,00	36.768,00

-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8	58.800,00	470.400,00
-	Máy chủ	Cái	1	2	13.492,00	26.984,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2	4.176,20	8.352,40
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5	71.400,00	35.700,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8	504,00	4.032,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667	2.747,50	1.831,76
-	Điện năng	KW		4,6667	14.915,52	69.606,26
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất					111.234,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,3333	58.800,00	19.598,04
-	Máy chủ	Cái	1	1	13.492,00	13.492,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1	4.176,20	4.176,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,25	71.400,00	17.850,00
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4	504,00	2.016,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 133 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch					2.904.675,09
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					2.114.801,66
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất					295.088,77
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,08	4.596,00	18.751,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,08	58.800,00	239.904,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,34	2.747,50	934,15
-	Điện năng	KW		2,38	14.915,52	35.498,94
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					983.628,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6	4.596,00	62.505,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6	58.800,00	799.680,00

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333	2.747,50	3.113,74
-	Điện năng	KW		7,9333	14.915,52	118.329,29
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tỉnh cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					836.084,26
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,56	4.596,00	53.129,76
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,56	58.800,00	679.728,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633	2.747,50	2.646,67
-	Điện năng	KW		6,7433	14.915,52	100.579,83
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất					789.873,43
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					274.261,02
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4	4.596,00	15.626,40
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4	58.800,00	199.920,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,85	13.492,00	11.468,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125	71.400,00	15.172,50
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4	504,00	1.713,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833	2.747,50	778,37
-	Điện năng	KW		1,9833	14.915,52	29.581,95
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.					515.612,41
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,392	4.596,00	29.377,63
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,392	58.800,00	375.849,60
-	Máy chủ	Cái	1	1,598	13.492,00	21.560,22
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995	71.400,00	28.524,30
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,392	504,00	3.221,57
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327	2.747,50	1.463,59
-	Điện năng	KW		3,7287	14.915,52	55.615,50
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch					1.046.993,17
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					491.815,20
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8	4.596,00	31.252,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8	58.800,00	399.840,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667	2.747,50	1.557,01

-	Điện năng	KW		3,9667	14.915,52	59.165,39
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất					418.043,01
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,78	4.596,00	26.564,88
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,78	58.800,00	339.864,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817	2.747,50	1.323,47
-	Điện năng	KW		3,3717	14.915,52	50.290,66
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					137.134,96
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7	4.596,00	7.813,20
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7	58.800,00	99.960,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,425	13.492,00	5.734,10
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063	71.400,00	7.589,82
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7	504,00	856,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417	2.747,50	389,32
-	Điện năng	KW		0,9917	14.915,52	14.791,72

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 168 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					43.280,98
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65

1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu					64.923,26
	Thu thập dữ liệu, tài liệu					64.923,26
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8	4.596,00	22.060,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4	2.747,50	1.099,00
-	Điện năng	KW		2,8	14.915,52	41.763,46
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					238.050,75
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại					162.308,14
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12	4.596,00	55.152,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1	2.747,50	2.747,50
-	Điện năng	KW		7	14.915,52	104.408,64
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện					21.640,49
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					29.986,01
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất					29.986,01
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4	1.179,60	471,84
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24

-	Điện năng	KW		0,9333	14.915,52	13.920,65
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất					47.219,60
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất					32.461,63
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4	4.596,00	11.030,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2	2.747,50	549,50
-	Điện năng	KW		1,4	14.915,52	20.881,73
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.					14.757,97
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8	4.596,00	3.676,80
-	Máy chủ	Cái	1	0,2	13.492,00	2.698,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2	4.176,20	835,24
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8	504,00	403,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667	2.747,50	183,26
-	Điện năng	KW		0,4667	14.915,52	6.961,07
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất					288.209,46
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.					195.089,98
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8	4.596,00	36.768,00
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333	1.836,00	979,14
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667	2.747,50	1.831,76
-	Máy chủ	Cái	1	2	13.492,00	26.984,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2	4.176,20	8.352,40
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8	504,00	4.032,00
-	Điện năng	KW		7,7867	14.915,52	116.142,68
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					54.102,12
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4	4.596,00	18.384,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333	2.747,50	915,74
-	Điện năng	KW		2,3333	14.915,52	34.802,38
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất					39.017,36
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6	4.596,00	7.353,60
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067	1.836,00	195,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333	2.747,50	366,24
-	Máy chủ	Cái	1	0,4	13.492,00	5.396,80

-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4	4.176,20	1.670,48
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6	504,00	806,40
-	Điện năng	KW		1,5573	14.915,52	23.227,94

2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 169 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất					1.095,95
1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm					1.095,95
1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất					254,54
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,013	4.596,00	59,75
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032	13.492,00	43,17
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032	4.176,20	13,36
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,013	1.179,60	15,33
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,013	504,00	6,55
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011	2.747,50	3,02
-	Điện năng	KW		0,0076	14.915,52	113,36
1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể					358,46
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194	4.596,00	89,16
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049	13.492,00	66,11
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049	4.176,20	20,46
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194	504,00	9,78
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016	2.747,50	4,40
-	Điện năng	KW		0,0113	14.915,52	168,55
1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất					142,11
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078	4.596,00	35,85
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019	13.492,00	25,63
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019	4.176,20	7,93
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078	504,00	3,93
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006	2.747,50	1,65
-	Điện năng	KW		0,0045	14.915,52	67,12

1.1.4	<i>Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất</i>					119,47
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065	4.596,00	29,87
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016	13.492,00	21,59
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016	4.176,20	6,68
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065	504,00	3,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005	2.747,50	1,37
-	Điện năng	KW		0,0038	14.915,52	56,68
1.1.5	<i>Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)</i>					221,37
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,012	4.596,00	55,15
-	Máy chủ	Cái	1	0,003	13.492,00	40,48
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,003	4.176,20	12,53
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,012	504,00	6,05
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,001	2.747,50	2,75
-	Điện năng	KW		0,007	14.915,52	104,41
2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất					215,09
	<i>Đổi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất</i>					215,09
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0117	4.596,00	53,77
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029	13.492,00	39,13
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029	4.176,20	12,11
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0117	504,00	5,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,001	2.747,50	2,75
-	Điện năng	KW		0,0068	14.915,52	101,43

PHỤ LỤC 05: CHI PHÍ DỤNG CỤ

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 07 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0786	240,00	19,81
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,131	1.281,00	176,20
3	Ghế	Cái	96	0,3931	222,00	91,63
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,3931	417,00	172,12
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	0,0983	248,00	25,60
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,3931	342,00	141,16
7	Điện năng	KW		0,0511	14.915,52	800,29
	Tổng cộng					1.426,81

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08

Bảng số 08 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		8,56
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,003	4,28
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,003	4,28
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113	16,12
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		78,33
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,016	22,83
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187	26,68
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202	28,82
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		622,8
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		87,31
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039	5,56
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202	28,82
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371	52,93
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044	6,28
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		423,34
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742	105,87
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1483	211,6

4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742	105,87
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	0,0742	105,87
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		526,64
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297	42,38
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147	20,97
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247	463,29
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		52,94
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297	42,38
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074	10,56
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		16,55
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113	16,12
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003	0,43
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		95,18
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222	31,68
8.2	Ký số vào số địa chính (điện tử)	0,0148	21,12
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297	42,38
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		9,7
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0068	9,7

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,36	240,00	2.358,72
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,6	1.281,00	20.982,78
3	Ghế	Cái	60	46,8	222,00	10.909,08
4	Bàn làm việc	Cái	60	46,8	417,00	20.491,38
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,7	248,00	3.046,68
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	46,8	342,00	16.805,88
7	Điện năng	KW		6,084	14.915,52	95.283,32
	Tổng cộng					169.877,84

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10

Bảng số 10 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		108.178,20
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068	18.142,95

1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564	43.556,68
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684	11.619,64
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052	34.858,93
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		61.699,63
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kề	0,2564	43.556,68
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068	18.142,95

1.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 11 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					180,22
1.1	Quét trang A3	Trang A3				90,38
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062	240,00	1,56
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104	1.281,00	13,99
-	Ghế	Cái	60	0,024	222,00	5,59
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,024	417,00	10,51
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,006	248,00	1,56
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,024	342,00	8,62
-	Điện năng	KW		0,0031	14.915,52	48,55
1.2	Quét trang A4	Trang A4				89,84
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094	240,00	2,37
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094	1.281,00	12,64
-	Ghế	Cái	60	0,024	222,00	5,59
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,024	417,00	10,51
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,006	248,00	1,56
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,024	342,00	8,62
-	Điện năng	Kw		0,0031	14.915,52	48,55
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4				62,62
-	Ghế	Cái	60	0,02	222,00	4,66
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,02	417,00	8,76
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,005	248,00	1,30
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,02	342,00	7,18
-	Điện năng	Kw		0,0026	14.915,52	40,72
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa				31,31
-	Ghế	Cái	60	0,01	222,00	2,33
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,01	417,00	4,38
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025	248,00	0,65
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,01	342,00	3,59
-	Điện năng	Kw		0,0013	14.915,52	20,36

Tổng cộng						274,15
------------------	--	--	--	--	--	---------------

II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu

Bảng số 21 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ thửa)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,007	240,00	1,76
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0116	1.281,00	15,60
3	Ghế	Cái	60	0,0349	222,00	8,14
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0349	417,00	15,28
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0087	248,00	2,27
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0349	342,00	12,53
7	Điện năng	KW		0,0045	14.915,52	70,48
	Tổng cộng					126,06

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22

Bảng số 22 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		2,16
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086	1,08
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0086	1,08
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		6,15
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	0,0287	3,62
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086	1,08
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086	1,08
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0029	0,37
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính		70,46
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373	4,7
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925	49,48
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	0,0574	7,24
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	0,0717	9,04
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		7,52
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0029	0,37
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538	6,78
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0029	0,37
5	Đổi soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		36,16
5.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434	18,08
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434	18,08
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		3,62

Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0287	3,62
--	--------	------

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 23 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)	Mức sử dụng (đồng/ca)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,02	240,00	509,04
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,3	1.281,00	4.438,67
3	Ghế	Cái	60	10.000	222,00	2.331.000,00
4	Bàn làm việc	Cái	60	10.000	417,00	4.378.500,00
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,5	248,00	651,00
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10.000	342,00	3.591.000,00
7	Điện năng	KW		1,43	14.915,52	22.395,65
	Tổng cộng					#####

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24

Bảng số 24 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		7.772.192,01
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,5941	6.136.158,50
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,1584	1.636.033,51
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		2.556.302,35
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475	2.556.302,35

III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

Bảng số 31 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Định mức	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		8,06
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 08	8,06
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian		108.184,48
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 10	108.178,20
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08	6,28
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		16,55
	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08	16,55
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		10,6
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08	10,6
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		9,7
	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 08	9,7

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 40 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,39	240,00	98,28
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,65	1.281,00	874,28
3	Ghế	Cái	60	1,95	222,00	454,55
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,95	417,00	853,81
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4875	248,00	126,95
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	1,95	342,00	700,25
7	Điện năng	KW		0,2535	14.915,52	3.970,14
	Tổng cộng					7.078,26

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 41

Bảng số 41 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Công tác chuẩn bị		1.633,66
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282	907,43
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026	726,23
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.722,30
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564	1.814,87
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282	907,43
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		2.722,30
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0769	544,32
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2564	1.814,87
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	363,11

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 42 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	0,49	240,00	123,48
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,8167	1.281,00	1.098,50
3	Ghế	Cái	60	2,45	222,00	571,10
4	Bàn làm việc	Cái	60	2,45	417,00	1.072,73
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,6125	248,00	159,50
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	2,45	342,00	879,80
7	Điện năng	KW		0,3185	14.915,52	4.988,12
	Tổng cộng					8.893,23

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 43

Bảng số 43 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
-----	--------------------	-------	-------------------

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		1.269,95
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408	362,84
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,102	907,11
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		1.088,53
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0408	362,84
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0816	725,69
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		362,84
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0408	362,84
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		2.903,64
4.1	Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		2.177,95
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816	725,69
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1633	1.452,26
4.2	Đổi với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816	725,69
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		3.268,26
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,1633	1.452,26
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,2042	1.816,00

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 44 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	0,92	240,00	231,84
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,5333	1.281,00	2.062,37
3	Ghế	Cái	60	4,6	222,00	1.072,26
4	Bàn làm việc	Cái	60	4,6	417,00	2.014,11
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,15	248,00	299,46
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	4,6	342,00	1.651,86
7	Điện năng	KW		0,598	14.915,52	9.365,46
	Tổng cộng					16.697,36

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 45

Bảng số 45 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		13.793,70
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2174	3.630,01
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,3261	5.445,01
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652	1.088,67
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174	3.630,01
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		2.903,67
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652	1.088,67
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1087	1.815,00

II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng tiêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 59 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7	240,00	428,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333	1.281,00	3.810,93
3	Ghế	Cái	60	8,5	222,00	1.981,35
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5	417,00	3.721,73
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,125	248,00	553,35
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5	342,00	3.052,35
7	Điện năng	KW		1,105	14.915,52	17.305,73
	Tổng cộng					30.853,84

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 60

Bảng số 60 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		10.891,40
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765	5.445,70
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765	5.445,70
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		5.442,62
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176	3.628,41
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588	1.814,21
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		14.519,82
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176	3.628,41
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2353	7.259,91
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1177	3.631,50

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 61 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	1,08	240,00	272,16
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,8	1.281,00	2.421,09
3	Ghế	Cái	60	5,4	222,00	1.258,74
4	Bàn làm việc	Cái	60	5,4	417,00	2.364,39
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,35	248,00	351,54
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	5,4	342,00	1.939,14
7	Điện năng	KW		0,702	14.915,52	10.994,23
	Tổng cộng					19.601,29

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 62

Bảng số 62 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Các bước công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
-----	--------------------	-------	-------------------

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2.177,70
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0185	362,62
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926	1.815,08
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		7.260,32
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0926	1.815,08
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2778	5.445,24
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		1.815,08
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0926	1.815,08
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		2.902,96
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		2.177,71
4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,037	725,25
4.1.2	Chuyên đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741	1.452,46
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu	0,037	725,25
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		5.445,24
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0926	1.815,08
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1852	3.630,16

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 63 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7	240,00	428,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333	1.281,00	3.810,93
3	Ghế	Cái	60	8,5	222,00	1.981,35
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5	417,00	3.721,73
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,125	248,00	553,35
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5	342,00	3.052,35
7	Điện năng	KW		1,105	14.915,52	17.305,73
	Tổng cộng					30.853,84

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 64

Bảng số 64 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Các bước công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		25.408,14
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2353	7.259,91
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2941	9.074,11
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588	1.814,21
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353	7.259,91
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		5.445,71
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588	1.814,21
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1177	3.631,50

III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm

Bảng số 78 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	2,1	240,00	529,20
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,5	1.281,00	4.707,68
3	Ghế	Cái	60	10,5	222,00	2.447,55
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,5	417,00	4.597,43
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,625	248,00	683,55
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10,5	342,00	3.770,55
7	Điện năng	KW		1,365	14.915,52	21.377,67
	Tổng cộng					38.113,63

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 79

Bảng số 79 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		14.521,30
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê	0,1905	7.260,65
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905	7.260,65
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		5.442,63
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952	3.628,42
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476	1.814,21
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		18.149,72
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0952	3.628,42
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2858	10.892,88
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952	3.628,42

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 80 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	3,9	240,00	982,80
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	6,5	1.281,00	8.742,83
3	Ghế	Cái	60	19,5	222,00	4.545,45
4	Bàn làm việc	Cái	60	19,5	417,00	8.538,08
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,875	248,00	1.269,45
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	19,5	342,00	7.002,45
7	Điện năng	KW		2,535	14.915,52	39.701,39
	Tổng cộng					70.782,45

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 81

Bảng số 81 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
-----	--------------------	-------	-------------------

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		18.148,62
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026	7.262,28
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538	10.886,34
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		25.410,90
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,1026	7.262,28
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2564	18.148,62
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		3.631,14
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	3.631,14
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		23.591,79
4.1	Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		10.886,34
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0256	1.812,03
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	3.631,14
4.2	Đổi với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu	0,0769	5.443,17
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		12.705,45
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0513	3.631,14
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282	9.074,31

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 82 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	5	240,00	1.260,00
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,3333	1.281,00	11.208,71
3	Ghế	Cái	60	25	222,00	5.827,50
4	Bàn làm việc	Cái	60	25	417,00	10.946,25
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,25	248,00	1.627,50
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25	342,00	8.977,50
7	Điện năng	KW		3,25	14.915,52	50.899,21
	Tổng cộng					90.746,67

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 83

Bảng số 83 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		72.597,34
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2	18.149,33
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,28	25.409,07
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,04	3.629,87
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,28	25.409,07
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		18.149,33
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File)	0,08	7.259,73
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị	0,12	10.889,60

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng tiêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 116 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	3,4	240,00	856,80
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	5,6667	1.281,00	7.621,99
3	Ghế	Cái	60	17	222,00	3.962,70
4	Bàn làm việc	Cái	60	17	417,00	7.443,45
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,25	248,00	1.106,70
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	17	342,00	6.104,70
7	Điện năng	KW		2,21	14.915,52	34.611,46
	Tổng cộng					61.707,80

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 117

Bảng số 117 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		14.513,68
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176	7.256,84
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1176	7.256,84
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		14.519,85
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765	10.891,43
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588	3.628,42
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		32.674,28
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176	7.256,84
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942	18.154,43
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177	7.263,01

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 118 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 năm KH)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	8,7	240,00	2.192,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,5	1.281,00	19.503,23
3	Ghế	Cái	60	43,5	222,00	10.139,85
4	Bàn làm việc	Cái	60	43,5	417,00	19.046,48
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,875	248,00	2.831,85
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	43,5	342,00	15.620,85
7	Điện năng	KW		5,655	14.915,52	88.564,63
	Tổng cộng					157.899,29

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 119

Bảng số 119 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,092	14.526,73
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		94.376,41
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		65.338,73
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299	36.301,05
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839	29.037,68
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,1149	18.142,63
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	0,069	10.895,05
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		1.815,84
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115	1.815,84
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		21.790,10
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		10.895,05
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,023	3.631,68
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,046	7.263,37
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,023	3.631,68
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,046	7.263,37
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		25.390,21
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149	18.142,63
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459	7.247,58

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 120 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	6,79	240,00	1.711,08
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,3167	1.281,00	15.221,53
3	Ghế	Cái	60	33,95	222,00	7.913,75
4	Bàn làm việc	Cái	60	33,95	417,00	14.865,01
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,4875	248,00	2.210,15
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	33,95	342,00	12.191,45
7	Điện năng	KW		4,4135	14.915,52	69.121,13
	Tổng cộng					123.234,10

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121

Bảng số 121 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		104.182,11
1.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</i>		78.056,48
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884	10.893,89
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946	36.304,77
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504	30.857,82

1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		26.125,63
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736	9.070,03
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1384	17.055,60
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		19.051,99
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736	9.070,03
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626	7.714,45
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184	2.267,51

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm

Bảng số 135 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5	240,00	1.386,00
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667	1.281,00	12.329,67
3	Ghế	Cái	60	27,5	222,00	6.410,25
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5	417,00	12.040,88
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,875	248,00	1.790,25
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5	342,00	9.875,25
7	Điện năng	KW		3,575	14.915,52	55.989,13
	Tổng cộng					99.821,43

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 136

Bảng số 136 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		36.295,08
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818	18.147,54
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1818	18.147,54
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		19.964,29
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455	14.524,02
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545	5.440,27
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		43.562,08
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1091	10.890,52
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182	21.781,04
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091	10.890,52

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 137 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 kỳ KH)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	18,02	240,00	4.541,04
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	30,0333	1.281,00	40.396,29
3	Ghế	Cái	60	90,1	222,00	21.002,31
4	Bàn làm việc	Cái	60	90,1	417,00	39.450,29
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	22,525	248,00	5.865,51
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	90,1	342,00	32.354,91
7	Điện năng	KW		11,713	14.915,52	183.440,76
	Tổng cộng					327.051,11

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 138

Bảng số 138 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0888	29.042,14
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		190.572,69
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		130.689,63
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,222	72.605,35
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776	58.084,28
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0999	32.672,41
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	0,0832	27.210,65
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		5.429,05
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166	5.429,05
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		47.553,24
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		15.960,10
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111	3.630,27
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377	12.329,83
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0189	6.181,27
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0777	25.411,87
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		54.454,01
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,111	36.302,67
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555	18.151,34

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 139 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	13,328	240,00	3.358,66

2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,2133	1.281,00	29.878,00
3	Ghế	Cái	60	66,64	222,00	15.533,78
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,64	417,00	29.178,32
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	16,66	248,00	4.338,26
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	66,64	342,00	23.930,42
7	Điện năng	KW		8,6632	14.915,52	135.676,94
	Tổng cộng					241.894,38

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 140

Bảng số 140 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		177.090,88
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		132.654,88
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765	18.504,92
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551	61.707,26
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168	52.442,70
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		44.436,00
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638	15.432,86
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1199	29.003,14
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		64.803,50
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276	30.865,72
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084	26.221,35
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319	7.716,43

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ

Bảng số 170 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	11	240,00	2.772,00
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,3333	1.281,00	24.659,21
3	Ghế	Cái	60	55	222,00	12.820,50
4	Bàn làm việc	Cái	60	55	417,00	24.081,75
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,75	248,00	3.580,50
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	55	342,00	19.750,50
7	Điện năng	KW		7,15	14.915,52	111.978,27
	Tổng cộng					199.642,73

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 171

Bảng số 171 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		14.534,00

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364	7.267,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364	7.267,00
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		21.781,02
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091	21.781,02
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		79.857,09
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727	54.442,57
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	0,0909	18.147,52
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364	7.267,00
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		7.267,00
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364	7.267,00
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		14.514,03
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545	10.880,53
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0182	3.633,50
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		61.689,60
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	0,1818	36.295,05
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909	18.147,52
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363	7.247,03

2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 172 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)	Mức sử dụng (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0176	240,00	4,44
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0293	1.281,00	39,41
3	Ghế	Cái	60	0,088	222,00	20,51
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,088	417,00	38,53
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,022	248,00	5,73
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,088	342,00	31,60
7	Điện năng	KW		0,0114	14.915,52	178,54
	Tổng cộng					318,76

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 173

Bảng số 173 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

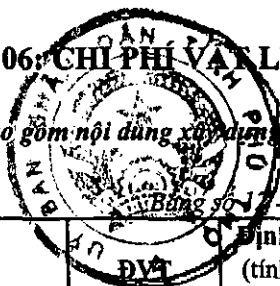
STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		265,65
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		265,65
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	0,1841	58,68
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762	88,04
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105	35,22
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0921	29,36

1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705	54,35
2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		53,11
	Đổi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	0,1666	53,11

PHỤ LỤC 06: CHI PHÍ VÀ VẬT LIỆU

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)



STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025	54.545,00	147,27
2	Mực in laser	Hộp	0,0006	500.000,00	324,00
3	Sổ	Quyển	0,0019	30.000,00	61,56
4	Bút bi	Cái	0,0063	7.055,00	48,00
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063	7.400,00	50,35
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025	4.800,00	12,96
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038	3.500,00	14,36
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038	77.000,00	316,01
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,01	61.000,00	658,80
	Tổng cộng				1.633,31

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13. Riêng Mục 9 Bảng số 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3 Bảng số 13.

Bảng số 13 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		5,85
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,003	2,92
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,003	2,92
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113	11,01
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		712,30
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,016	15,59
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187	18,22
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202	678,49
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		501,97
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		63,93
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039	3,80
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202	19,69
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371	36,15
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tập (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044	4,29
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		361,45
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742	72,31
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1483	144,52

4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742	72,31
4.4	Định vị khu vực dẫn diễn đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	0,0742	72,31
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		359,69
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297	28,94
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147	14,33
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247	316,42
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		36,15
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297	28,94
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074	7,21
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		11,30
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113	11,01
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003	0,29
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		65,00
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222	21,63
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	0,0148	14,42
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297	28,94
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		6,63
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0068	6,63

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Giấy in A4	Gram	2	54.545,00	117.817,20
2	Mực in laser	Hộp	1	500.000,00	540.000,00
3	Sổ	Quyển	2	30.000,00	64.800,00
4	Bút bi	Cái	5	7.055,00	38.097,00
5	Đĩa DVD	Cái	5	7.400,00	39.960,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2	4.800,00	10.368,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1	3.500,00	3.780,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	2	77.000,00	166.320,00
	Tổng cộng				981.142,20

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15

Bảng số 15 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		624.791,36
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068	104.785,99
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564	251.564,86

1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684	67.110,13
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052	201.330,38
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		356.350,85
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kề	0,2564	251.564,86
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068	104.785,99

1.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 16 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				657,14
1.1	Quét trang A3	Trang A3			335,87
-	Giấy in A4	Gram	0,0008	54.545,00	47,13
-	Mực in laser	Hộp	0,0002	500.000,00	108,00
-	Sổ	Quyển	0,0006	30.000,00	19,44
-	Bút bi	Cái	0,0019	7.055,00	14,48
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036	7.400,00	28,77
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017	4.800,00	8,81
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025	3.500,00	9,45
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012	77.000,00	99,79
1.2	Quét trang A4	Trang A4			321,27
-	Giấy in A4	Gram	0,0008	54.545,00	47,13
-	Mực in laser	Hộp	0,0002	500.000,00	108,00
-	Sổ	Quyển	0,0006	30.000,00	19,44
-	Bút bi	Cái	0,0019	7.055,00	14,48
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027	7.400,00	21,58
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,001	4.800,00	5,18
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015	3.500,00	5,67
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012	77.000,00	99,79
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4			254,90
-	Giấy in A4	Gram	0,0006	54.545,00	35,35
-	Mực in laser	Hộp	0,0002	500.000,00	108,00
-	Sổ	Quyển	0,0005	30.000,00	16,20
-	Bút bi	Cái	0,0016	7.055,00	12,19
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,001	77.000,00	83,16
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa			125,83
-	Giấy in A4	Gram	0,0003	54.545,00	17,67
-	Mực in laser	Hộp	0,0001	500.000,00	54,00
-	Sổ	Quyển	0,0002	30.000,00	6,48
-	Bút bi	Cái	0,0008	7.055,00	6,10
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005	77.000,00	41,58

II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu

Bảng số 25 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019	54.545,00	111,93
2	Mực in laser	Hộp	0,0004	500.000,00	216,00
3	Sổ	Quyển	0,0013	30.000,00	42,12
4	Bút bi	Cái	0,0063	7.055,00	48,00
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063	7.400,00	50,35
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006	4.800,00	3,11
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006	3.500,00	2,27
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006	77.000,00	49,90
	Tổng cộng				523,68

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26

Bảng số 26 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		9
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086	4,5
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0086	4,5
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		25,55
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	0,0287	15,03
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086	4,5
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086	4,5
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0029	1,52
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính		292,68
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373	19,53
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925	205,54
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	0,0574	30,06
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	0,0717	37,55
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		31,21
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0029	1,52
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538	28,17
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0029	1,52
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		150,2
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434	75,1
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434	75,1
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		15,03
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0287	15,03

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 27 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Giấy in A4	Gram	1	54.545,00	58.908,60
2	Mực in laser	Hộp	0,1	500.000,00	54.000,00
3	Sổ	Quyển	1	30.000,00	32.400,00
4	Bút bi	Cái	5	7.055,00	38.097,00
5	Đĩa DVD	Cái	2	7.400,00	15.984,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2	4.800,00	1.036,80
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2	3.500,00	756,00
8	Cáp để tài liệu	Cái	1	77.000,00	83.160,00
	Tổng cộng				284.342,40

Ghi chú: phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28

Bảng số 28 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Các bước công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		213.967,66
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,5941	168.927,82
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,1584	45.039,84
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		70.374,74
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475	70.374,74

III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

Bảng số 32 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Định mức	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		5,51
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 13	5,51
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian		624.795,65
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 15	624.791,36
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại các Mục 4.2 Bảng số 13	4,29
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13	11,30
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13	7,24
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 13	6,63

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 46 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,11	54.545,00	6.479,95
2	Mực in laser	Hộp	0,011	500.000,00	5.940,00
3	Sổ	Quyển	0,219	30.000,00	7.095,60
4	Bút bi	Cái	0,876	7.055,00	6.674,59
5	Đĩa DVD	Cái	0,438	7.400,00	3.500,50

6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,11	4.800,00	570,24
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066	3.500,00	249,48
8	Cặp đề tài liệu	Cái	0,438	77.000,00	36.424,08
Tổng cộng					66.934,44

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 47

Bảng số 47 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Công tác chuẩn bị		15.448,47
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282	8.581,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê	0,1026	6.867,47
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		25.742,99
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564	17.161,99
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282	8.581,00
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		25.742,99
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0769	5.147,26
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2564	17.161,99
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	3.433,74

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 48 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn vị mức (tính cho 01 Kỳ KK hoặc 01 Năm)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,132	54.545,00	7.775,94
2	Mực in laser	Hộp	0,013	500.000,00	7.020,00
3	Sổ	Quyển	0,264	30.000,00	8.553,60
4	Bút bi	Cái	1,056	7.055,00	8.046,09
5	Đĩa DVD	Cái	0,528	7.400,00	4.219,78
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132	4.800,00	684,29
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079	3.500,00	298,62
8	Cặp đề tài liệu	Cái	0,528	77.000,00	43.908,48
Tổng cộng					80.506,80

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 49

Bảng số 49 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		11.496,37
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408	3.284,68
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,102	8.211,69
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		9.854,03
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0408	3.284,68
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0816	6.569,35
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		3.284,68
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất	0,0408	3.284,68

4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		26.285,46
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		19.716,11
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816	6.569,35
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1633	13.146,76
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816	6.569,35
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		29.586,25
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,1633	13.146,76
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,2042	16.439,49

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 50 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,258	54.545,00	15.198,42
2	Mực in laser	Hộp	0,026	500.000,00	14.040,00
3	Sổ	Quyển	0,517	30.000,00	16.750,80
4	Bút bi	Cái	2,067	7.055,00	15.749,30
5	Đĩa DVD	Cái	1,034	7.400,00	8.263,73
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258	4.800,00	1.337,47
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155	3.500,00	585,90
8	Cáp để tài liệu	Cái	1,034	77.000,00	85.987,44
	Tổng cộng				157.913,06

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51

Bảng số 51 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		130.451,98
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2174	34.330,30
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,3261	51.495,45
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652	10.295,93
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174	34.330,30
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		27.461,08
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652	10.295,93
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1087	17.165,15

II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 65 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,759	54.545,00	44.711,63
2	Mực in laser	Hộp	0,0949	500.000,00	51.246,00
3	Sổ	Quyển	1,5179	30.000,00	49.179,96
4	Bút bi	Cái	3,7948	7.055,00	28.914,10
5	Đĩa DVD	Cái	1,5179	7.400,00	12.131,06
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,759	4.800,00	3.934,66
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3795	3.500,00	1.434,51

8	Cấp đề tài liệu	Cái	1,8974	77.000,00	157.787,78
	Tổng cộng				349.339,70

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 66

Bảng số 66 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		123.316,92
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765	61.658,46
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765	61.658,46
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		61.623,52
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176	41.082,35
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588	20.541,17
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		164.399,26
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,1176	41.082,35
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2353	82.199,63
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1177	41.117,28

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 67 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (01 Năm TK hoặc 01 Kỳ KK)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,4821	54.545,00	28.399,84
2	Mực in laser	Hộp	0,0603	500.000,00	32.562,00
3	Sổ	Quyển	0,9642	30.000,00	31.240,08
4	Bút bi	Cái	2,4105	7.055,00	18.366,56
5	Đĩa DVD	Cái	0,9642	7.400,00	7.705,89
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,4821	4.800,00	2.499,21
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,241	3.500,00	910,98
8	Cấp đề tài liệu	Cái	1,2052	77.000,00	100.224,43
	Tổng cộng				221.908,99

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 68

Bảng số 68 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		24.654,09
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0185	4.105,32
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926	20.548,77
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		82.195,09
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0926	20.548,77
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2778	61.646,32
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		20.548,77

	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0926	20.548,77
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		32.864,72
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		24.654,09
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,037	8.210,63
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741	16.443,46
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,037	8.210,63
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		61.646,31
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0926	20.548,77
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1852	41.097,54

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 69 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Hộp	0,759	54.545,00	44.711,63
2	Mực in laser	Quyển	0,0949	500.000,00	51.246,00
3	Sổ	Cái	1,5179	30.000,00	49.179,96
4	Bút bi	Cái	3,7948	7.055,00	28.914,10
5	Đĩa DVD	Hộp	1,5179	7.400,00	12.131,06
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,759	4.800,00	3.934,66
7	Hộp ghim dập	Cái	0,3795	3.500,00	1.434,51
8	Cặp để tài liệu	Hộp	1,8974	77.000,00	157.787,78
	Tổng cộng				349.339,70

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 70

Bảng số 70 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		287.681,24
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2353	82.199,63
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2941	102.740,81
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588	20.541,17
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353	82.199,63
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		61.658,45
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588	20.541,17
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1177	41.117,28

III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm

Bảng số 84 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,764	54.545,00	45.006,17
2	Mực in laser	Hộp	0,095	500.000,00	51.300,00
3	Sổ	Quyển	1,528	30.000,00	49.507,20
4	Bút bi	Cái	3,819	7.055,00	29.098,49

5	Đĩa DVD	Cái	1,909	7.400,00	15.256,73
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764	4.800,00	3.960,58
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382	3.500,00	1.443,96
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909	77.000,00	158.752,44
Tổng cộng					354.325,57

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85

Bảng số 85 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		134.998,04
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905	67.499,02
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905	67.499,02
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		50.597,69
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952	33.731,79
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476	16.865,90
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		168.729,83
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0952	33.731,79
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2858	101.266,25
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952	33.731,79

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 86 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (01 Kỳ KK hoặc 01 Năm TK)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	1,418	54.545,00	83.532,39
2	Mực in laser	Hộp	0,177	500.000,00	95.580,00
3	Sổ	Quyển	2,837	30.000,00	91.918,80
4	Bút bi	Cái	7,092	7.055,00	54.036,78
5	Đĩa DVD	Cái	3,546	7.400,00	28.339,63
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418	4.800,00	7.350,91
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709	3.500,00	2.680,02
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546	77.000,00	294.885,36
Tổng cộng					658.323,89

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87

Bảng số 87 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		168.794,24
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026	67.544,03
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538	101.250,21
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		236.338,28
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,1026	67.544,03
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2564	168.794,25

3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		33.772,02
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	33.772,02
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		101.250,22
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số</i>		50.625,11
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0256	16.853,09
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513	33.772,02
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	0,0769	50.625,11
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		118.169,14
5.1	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0513	33.772,02
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282	84.397,12

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 88 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 Lốp DL)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	1,818	54.545,00	107.095,83
2	Mực in laser	Hộp	0,227	500.000,00	122.580,00
3	Sổ	Quyển	3,636	30.000,00	117.806,40
4	Bút bi	Cái	9,089	7.055,00	69.252,73
5	Đĩa DVD	Cái	4,545	7.400,00	36.323,64
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818	4.800,00	9.424,51
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909	3.500,00	3.436,02
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545	77.000,00	377.962,20
	Tổng cộng				843.881,33

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89

Bảng số 89 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		675.105,06
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2	168.776,27
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,28	236.286,77
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,04	33.755,25
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,28	236.286,77
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		168.776,27
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,08	67.510,51
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,12	101.265,76

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 122 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,919	54.545,00	54.137,00
2	Mực in laser	Hộp	0,092	500.000,00	49.680,00

3	Sổ	Quyển	1,839	30.000,00	59.583,60
4	Bút bi	Cái	1,839	7.055,00	14.012,08
5	Đĩa DVD	Cái	1,839	7.400,00	14.697,29
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919	4.800,00	4.764,10
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919	3.500,00	3.473,82
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919	77.000,00	76.424,04
Tổng cộng					276.771,93

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123

Bảng số 123 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		65.096,76
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176	32.548,38
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1176	32.548,38
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		65.124,44
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765	48.850,25
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588	16.274,19
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		146.550,74
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176	32.548,38
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942	81.426,30
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177	32.576,06

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 124 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 năm KKH)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	2,354	54.545,00	138.670,84
2	Mực in laser	Hộp	0,235	500.000,00	126.900,00
3	Sổ	Quyển	4,709	30.000,00	152.571,60
4	Bút bi	Cái	4,709	7.055,00	35.879,75
5	Đĩa DVD	Cái	4,709	7.400,00	37.634,33
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354	4.800,00	12.203,14
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354	3.500,00	8.898,12
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354	77.000,00	195.758,64
Tổng cộng					708.516,42

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125

Bảng số 125 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,092	65.183,51
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		423.480,26
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		293.184,09

2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299	162.887,92
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839	130.296,17
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149	81.408,54
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,069	48.887,63
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		8.147,94
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115	8.147,94
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		97.775,28
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		48.887,64
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,023	16.295,88
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,046	32.591,76
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,023	16.295,88
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,046	32.591,76
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		113.929,44
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149	81.408,54
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459	32.520,90

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 126 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	1,834	54.545,00	108.038,37
2	Mực in laser	Hộp	0,183	500.000,00	98.820,00
3	Sổ	Quyển	3,667	30.000,00	118.810,80
4	Bút bi	Cái	3,667	7.055,00	27.940,34
5	Đĩa DVD	Cái	3,667	7.400,00	29.306,66
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834	4.800,00	9.507,46
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834	3.500,00	6.932,52
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834	77.000,00	152.515,44
	Tổng cộng				551.871,59

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 127

Bảng số 127 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		466.552,25
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		349.555,47
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884	48.785,45
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946	162.581,37
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504	138.188,65
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		116.996,78
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736	40.617,75
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối	0,1384	76.379,03
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		85.319,35

2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736	40.617,75
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626	34.547,16
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184	10.154,44

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 141 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	1,138	54.545,00	67.037,99
2	Mực in laser	Hộp	0,152	500.000,00	82.080,00
3	Sổ	Quyển	2,276	30.000,00	73.742,40
4	Bút bi	Cái	3,035	7.055,00	23.124,88
5	Đĩa DVD	Cái	2,276	7.400,00	18.189,79
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517	4.800,00	7.864,13
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517	3.500,00	5.734,26
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517	77.000,00	126.153,72
	Tổng cộng				403.927,17

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 142

Bảng số 142 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		146.867,92
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818	73.433,96
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1818	73.433,96
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		80.785,43
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455	58.771,40
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545	22.014,03
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		176.273,81
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm	0,1091	44.068,45
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182	88.136,91
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091	44.068,45

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 143 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ QH hoặc 01 kỳ KH)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	3,727	54.545,00	219.552,35
2	Mực in laser	Hộp	0,497	500.000,00	268.380,00
3	Sổ	Quyển	7,454	30.000,00	241.509,60

4	Bút bi	Cái	9,939	7.055,00	75.729,22
5	Đĩa DVD	Cái	7,454	7.400,00	59.572,37
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969	4.800,00	25.759,30
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969	3.500,00	18.782,82
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969	77.000,00	413.222,04
	Tổng cộng				#####

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 144

Bảng số 144 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0888	117.438,68
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		770.625,24
2.1	<i>Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		528.474,08
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,222	293.596,71
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776	234.877,37
2.2	<i>Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0999	132.118,52
2.3	<i>Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn</i>	0,0832	110.032,64
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		21.953,63
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166	21.953,63
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		192.292,63
4.1	<i>Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau</i>		64.538,38
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111	14.679,84
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377	49.858,54
4.2	<i>Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0189	24.995,40
4.3	<i>Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	0,0777	102.758,85
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		220.197,53
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,111	146.798,35
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555	73.399,18

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 145 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 Lớp DL)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	2,757	54.545,00	162.411,01
2	Mực in laser	Hộp	0,368	500.000,00	198.720,00
3	Sổ	Quyển	5,514	30.000,00	178.653,60
4	Bút bi	Cái	7,352	7.055,00	56.017,83
5	Đĩa DVD	Cái	5,514	7.400,00	44.067,89
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676	4.800,00	19.056,38
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676	3.500,00	13.895,28
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676	77.000,00	305.696,16
	Tổng cộng				978.518,15

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 146.

Bảng số 146 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
-----	--------------------	-------	-------------------

1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		716.373,14
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		536.619,35
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765	74.856,64
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551	249.619,98
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168	212.142,73
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		179.753,79
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638	62.429,46
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1199	117.324,33
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		262.145,02
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276	124.858,92
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084	106.071,37
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319	31.214,73

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 174 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	4,991	54.545,00	294.012,82
2	Mực in laser	Hộp	0,998	500.000,00	538.920,00
3	Sổ	Quyển	4,991	30.000,00	161.708,40
4	Bút bi	Cái	14,974	7.055,00	114.092,90
5	Đĩa DVD	Cái	4,991	7.400,00	39.888,07
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,99	4.800,00	31.052,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,99	3.500,00	22.642,20
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984	77.000,00	747.109,44
	Tổng cộng				#####

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 175

Bảng số 175 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		141.918,22
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364	70.959,11
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364	70.959,11
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		212.682,38
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091	212.682,38
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		779.770,40

3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727	531.608,47
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	0,0909	177.202,82
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364	70.959,11
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		70.959,11
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364	70.959,11
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		141.723,27
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545	106.243,72
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0182	35.479,55
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		602.372,62
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	0,1818	354.405,64
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909	177.202,82
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363	70.764,16

2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 176 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086	54.545,00	506,61
2	Mực in laser	Hộp	0,0017	500.000,00	918,00
3	Sổ	Quyển	0,0086	30.000,00	278,64
4	Bút bi	Cái	0,0259	7.055,00	197,34
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086	7.400,00	68,73
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103	4.800,00	53,40
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103	3.500,00	38,93
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155	77.000,00	1.288,98
	Tổng cộng				3.350,63

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 177

Bảng số 177 - Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		2.792,40
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		2.792,40
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng	0,1841	616,85
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762	925,44
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105	370,24
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập	0,0921	308,59
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố	0,1705	571,28
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		558,21
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá	0,1666	558,21